

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

Số: 4495 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thanh Hoá, ngày 21 tháng 11 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt quy hoạch cấp nước đô thị vùng tỉnh Thanh Hóa
đến năm 2020, định hướng đến năm 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch; Nghị định 124/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch; Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng và các quy định của pháp luật có liên quan;

Căn cứ Quyết định số 1929/QĐ-TTg ngày 20 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt định hướng phát triển cấp nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 872/QĐ-TTg ngày 17 tháng 6 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hoá đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Thông tư 01/2008/TT-BXD ngày 02 tháng 01 năm 2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định 117/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp tiêu thụ nước sạch; Thông tư số 08/2012/TT-BXD ngày 28 tháng 11 năm 2012 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện cấp nước an toàn;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2015-2020; Quyết định số 3975/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh Thanh Hoá phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị tỉnh Thanh Hoá đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định số 1252/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2016 của UBND

tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thanh Hóa giai đoạn đến năm 2020 và giai đoạn 2021-2030;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Báo cáo thẩm định số 6251/SXD-HT ngày 31 tháng 10 năm 2016 về việc quy hoạch cấp nước đô thị vùng tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch cấp nước đô thị vùng tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, với nội dung chính sau:

1. Phạm vi, đối tượng quy hoạch:

- Phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch bao gồm tất cả các đô thị trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa theo Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thanh Hóa giai đoạn đến năm 2020 và giai đoạn 2021-2030 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1252/QĐ- UBND ngày 11/4/2016.

- Đối tượng quy hoạch: Người dân ở đô thị và những người sống ở đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp thuộc địa bàn đô thị và vùng phụ cận, trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

2. Mục tiêu quy hoạch:

a) Mục tiêu chung:

Cụ thể hóa quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 872/QĐ-TTg, ngày 17/6/2015. Góp phần nâng cao sức khỏe và chất lượng sống cho người dân đô thị và các nhu cầu khác của xã hội.

b) Mục tiêu cụ thể:

* Đến năm 2020: Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch và tiêu chuẩn cấp nước tại các đô thị:

- Đô thị loại I - IV đạt 100%; tiêu chuẩn cấp nước 120 lít/người/ngàyđêm;
- Đô thị loại V đạt 90% ; tiêu chuẩn cấp nước 120 lít/người/ngàyđêm.

* Đến năm 2030: Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch và tiêu chuẩn cấp nước tại các đô thị:

- Đô thị loại I - V đạt 100%; tiêu chuẩn cấp nước 120 lít/người/ngàyđêm.

3. Hiện trạng cấp nước tại các đô thị:

Hiện tại, trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa có 37 đô thị và 01 Khu kinh tế; số đô thị được xếp hạng: 31 đô thị, số đô thị được HĐND tỉnh công nhận là đô thị loại V: 06 đô thị. Số đô thị có hệ thống cấp nước tập trung đã và đang khai thác sử dụng là 25 đô thị; trong đó: 23 đô thị có nhà máy xử lý nước sạch, 03 đô thị sử dụng nước thô (thị trấn Quan Sơn, thị trấn Mường Lát, thị trấn Thường Xuân). Số đô thị sử dụng hệ thống cấp nước phân tán là 12 đô thị; trong đó: Đô thị Lam Sơn - Sao Vàng và Khu kinh tế Nghi Sơn đang triển khai một số dự án cấp nước thô và nước sạch.

- Công suất cấp nước: Tổng công suất thiết kế của 25 hệ thống cấp nước đô thị tập trung là 133.160,0m³/ng.đ; Tổng công suất khai thác 119.560,0m³/ng.đ; Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước qua hệ thống đạt: 86,3%; Riêng thị trấn Mường Lát, thị trấn Quan Sơn hiện sử dụng nước thô hợp vệ sinh.

- Nguồn cấp nước: Hệ thống cấp nước hiện nay chủ yếu đang khai thác từ các nguồn nước mặt, nước dưới đất, tương đối ổn định về chất lượng và số lượng. Một số đô thị ven biển do nguồn nước bị nhiễm mặn đang sử dụng nước từ các nhà máy nước đô thị vùng đồng bằng (thị xã Sầm Sơn, thị trấn Quảng Xương).

Số đô thị sử dụng nguồn nước mặt là 18 đô thị, gồm: thành phố Thanh Hóa, thị xã Sầm Sơn, thị trấn Quảng Xương, thị trấn Nông Công, thị trấn Triệu Sơn, thị trấn Rừng Thông (Đông Sơn), thị trấn Hậu Lộc, thị trấn Bút Sơn (Hoàng Hóa), thị trấn Nga Sơn, thị trấn Còng (Tĩnh Gia), đô thị Hải Bình (Tĩnh Gia), thị trấn Ngọc Lặc, thị trấn Kim Tân (Thạch Thành), thị trấn Cẩm Thủy, thị trấn Bến Sung (Nhuệ Thanh), thị trấn Quan Sơn, thị trấn Quan Hóa, thị trấn Mường Lát. Tổng công suất các NMN sử dụng nguồn nước mặt theo thiết kế là 115.450,0 m³/ng.đ, công suất khai thác 108.060,0m³/ng.đ.

Số đô thị sử dụng nguồn nước dưới đất là 07 đô thị, gồm: Thị xã Bỉm Sơn, thị trấn Vạn Hà (Thiệu Hóa), thị trấn Quán Lào (Yên Định), thị trấn Vĩnh Lộc, thị trấn Hà Trung, thị trấn Thọ Xuân, thị trấn Thường Xuân. Tổng lưu lượng nước dưới đất theo thiết kế là 17.710,0 m³/ng.đ, công suất khai thác 11.500,0 m³/ng.đ.

- Tỷ lệ thất cấp: Tỷ lệ thất cấp của hệ thống cấp nước tập trung trên địa bàn hầu hết đều thấp, dao động trong khoảng 12,7 ÷ 28,5 % (tùy thuộc từng hệ thống). Tỷ lệ thất cấp nước sạch quân bình năm 2015 là 23,5%.

(Hiện trạng hệ thống cấp nước đô thị có phụ biểu 01 đính kèm.)

4. Nội dung quy hoạch cấp nước đô thị vùng tỉnh

a) Chỉ tiêu cấp nước:

Sau khi thực hiện tính toán cân bằng nước (cân đối nhu cầu sử dụng nước và khả năng cung cấp của các nguồn nước) trên địa bàn tỉnh, trên cơ sở quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành, đề xuất điều chỉnh giảm tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt bình quân đầu người cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương. Cụ thể: So với Quyết định số 2353/QĐ-UBND ngày 08/7/2013 của UBND tỉnh, tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt điều chỉnh như sau:

* Đến năm 2020:

- Đô thị loại I: Giảm từ 180 lít/người/ngày còn 120 lít/người/ngàyđêm; Tỷ lệ dân số được cấp nước tăng từ 95% lên 100%.

- Đô thị loại II - IV: Giữ nguyên 120 lít/người/ngàyđêm; Tỷ lệ dân số được cấp nước tăng từ 90 - 95% lên 100%.

- Đô thị loại V: Giữ nguyên 120 lít/người/ngàyđêm; Tỷ lệ dân số được cấp nước tăng từ 70% lên 90%.

* Đến năm 2030:

- Đô thị loại I: Giảm từ 200 lít/người/ngày còn 120 lít/người/ngàyđêm;

- Đô thị loại II, III: Giảm từ 150 lít/người/ngày còn 120 lít/người/ngàyđêm;

- Đô thị loại IV,V: Giảm từ 130 lít/người/ngày còn 120 lít/người/ngàyđêm.

- Tỷ lệ dân số được cấp nước ở tất cả các đô thị từ loại I - V là 100%.

Chi tiết như bảng sau:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu được duyệt		Chỉ tiêu tính toán	
			GĐ 2020	GĐ 2030	GĐ 2020	GĐ 2030
1	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt					
a	- Đô thị loại I:	l/ng. ng.đ	180	200	120	150
	-Tỷ lệ dân số được cấp nước:	%	95	100	100	100
b	- Đô thị loại II- loại IV	l/ng. ng.đ	120	150	120	120
	- Tỷ lệ dân số được cấp nước	%	95- 90	95	100	100
c	- Đô thị loại V	l/ng. ng.đ	120	130	120	120
	- Tỷ lệ dân số được cấp nước	%	90-70	90-85	95	100
2	Tiêu chuẩn cấp nước công nghiệp	m ³ / ha	22 - 45	22 - 45	22 - 45	22 - 45
3	Tỷ lệ thất thoát	%	18	15	18	15

b) Dự báo nhu cầu cấp nước đô thị toàn tỉnh:

* Cơ sở tính toán:

- QCVN 01: 2008/BXD - Quy chuẩn xây dựng Việt Nam về Quy hoạch xây dựng;

- Tiêu chuẩn cấp nước và loại đô thị.

* Dự báo nhu cầu nước cấp cho đô thị trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020-2030 như sau:

TT	Nhu cầu sử dụng nước cấp	Giai đoạn 2020 (m ³ /ngđ)	Giai đoạn 2030 (m ³ /ngđ)
1	Nước sinh hoạt	177.888	340.860
2	Nước công nghiệp	167.930	327.520
3	Nhu cầu sử dụng nước khác	68.827	127.317
4	Nước thất thoát	99.674	191.273
5	Tổng nhu cầu sử dụng nước đô thị	514.319	986.970

(Chi tiết tại phụ biểu 02 đính kèm)

c) Lựa chọn nguồn nước:

* Nguyên tắc lựa chọn: Các nguồn nước cấp cho đô thị phải đảm bảo cung cấp ổn định, lâu dài. Ưu tiên lựa chọn nguồn nước mặt làm nguồn nước cấp cho đô thị; chỉ sử dụng nước dưới đất làm nguồn nước cấp đối với những vùng đặc biệt khó khăn trong việc lựa chọn nguồn nước mặt, có trữ lượng nước dưới đất lớn, ổn định, điều kiện địa chất đảm bảo. Từng bước có kế hoạch sử dụng nguồn nước mặt thay thế nguồn nước dưới đất, xem nước dưới đất là nguồn nước dự trữ cho tương lai. Tùy thuộc vào chất lượng, trữ lượng nguồn nước, điều kiện địa lý để lựa chọn phương án cấp nước phục vụ liên đô thị hoặc cấp nước cho đô thị độc lập.

* Dự kiến các nguồn nước cấp:

- Các nguồn nước mặt bao gồm: Sông Mã, sông Chu, sông Bưởi, sông Lèn, Sông Hoạt; Các hồ, đập và hệ thống kênh tưới thuộc hệ thống thủy nông Bái Thượng, thủy nông Bắc sông Mã (hồ Cửa Đạt, hồ sông Mực, hồ Yên Mỹ...), và một số hồ đập khác.

- Nguồn nước dưới đất: Các vùng có trữ lượng nước dưới đất với lưu lượng lớn có thể khai thác gồm các khu vực: Bim Sơn, Thạch Thành; hữu ngạn Sông Mã và thung lũng Sông Chu.

d) Quy hoạch cấp nước, quy mô công suất nhà máy nước:

* Giai đoạn đến năm 2020:

- Thực hiện ĐTXD hoàn chỉnh các hệ thống cấp nước (HTCN) đã và đang triển khai xây dựng để đưa vào hoạt động có hiệu quả tại: Thị trấn Quan Hóa, đô thị Lam Sơn - Sao Vàng, thị trấn Thọ Xuân, nhà máy nước (NMN) Quảng Thịnh (TP Thanh Hóa). Đồng thời đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án đầu tư xây dựng (ĐTXD) các hệ thống cấp nước đã có chủ trương đầu tư như: HTCN Nghi Sơn của Tổng công ty xây dựng và Thương mại Anh Phát - CTCP; NMN sạch Tân Dân của Công ty CP xây lắp Hồng Hà tại xã Tân Dân, huyện Tĩnh Gia; HTCN thị trấn Lang Chánh, NMN sạch Thành Long của Công ty TNHH Thành Long Thanh Hóa tại thị trấn Yên Cát (Nhu Xuân), vv...

- Cải tạo nâng công suất các NMN hiện có gồm: NMN Mật Sơn, NMN Hàm Rồng (TP Thanh Hóa), NMN thị xã Bỉm Sơn, NMN thị trấn Vạn Hà, NMN thị trấn Quán Lào (Yên Định), NMN xã Vĩnh Thành (Vĩnh Lộc), NMN thị trấn Hà Trung, NMN thị trấn Triệu Sơn, NMN thị trấn Hậu Lộc, NMN thị trấn Kim Tân (Thạch Thành), NMN thị trấn Cẩm Thủy, NMN thị trấn Bến Sung (Nhu Thanh), NMN thị trấn Thường Xuân, NMN thị trấn Quan Hóa.

- Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước liên đô thị lấy nước mặt từ hồ Bái Thượng, cung cấp nước thô phục vụ nâng công suất NMN thành phố Thanh Hóa.

- Xây dựng mới các NMN cho các đô thị chưa có công trình cấp nước tập trung.

- Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung đạt 95% trở lên.

- Tổng số nhà máy nước: 61; Tổng công suất thiết kế 602.500 m³/ng.đ, cấp nước cho 70 đô thị và vùng phụ cận.

- Diện tích đất xây dựng các nhà máy nước được xác định theo công suất của nhà máy nước giai đoạn 2020 là 74,11 ha.

(Chi tiết tại phụ biểu số 3a đính kèm)

* Giai đoạn đến năm 2030:

- Rà soát, đánh giá khả năng cấp nước của các hệ thống cấp nước, nhà máy nước đang hoạt động để đầu tư mở rộng, nâng cấp đáp ứng nhu cầu;

- Nâng cấp HTCN Khu kinh tế Nghi Sơn, đảm bảo cấp đủ nước cho đô thị Nghi Sơn - Tĩnh Gia; nâng cấp HTCN liên đô thị lấy nước mặt từ hồ Bái

Thuận, xây dựng Nhà máy xử lý nước sạch tại huyện Thọ Xuân cung cấp nước sạch cho chuỗi liên kết dọc Quốc lộ 47, thành phố Thanh Hóa, thị xã Sầm Sơn và các vùng phụ cận.

- Nghiên cứu dự án “lọc nước biển” để cung cấp nước cho một số đô thị và vùng phụ cận khu vực ven biển đặc biệt khó khăn về nguồn nước ngọt.

- Xây dựng mới các hệ thống cấp nước cho các đô thị chưa có công trình cấp nước tập trung.

- Tỷ lệ dân số được cung cấp nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung tại đô thị từ loại I - V đạt 100%.

- Tổng số nhà máy nước: 81; Tổng công suất thiết kế 1.078.800 m³/ng.đ; cấp nước cho 89 đô thị và vùng phụ cận.

- Diện tích đất xây dựng các nhà máy nước được xác định theo công suất của nhà máy nước giai đoạn 2030 là 112,98 ha.

(Chi tiết tại phụ biểu số 03b đính kèm)

5. Dự kiến kinh phí và nguồn vốn đầu tư:

a) Dự kiến kinh phí đầu tư:

- Tổng kinh phí dự kiến xây dựng hệ thống cấp nước đô thị đến năm 2020 khoảng 3.472,7 tỷ đồng.

- Tổng kinh phí dự kiến xây dựng hệ thống cấp nước đô thị đến năm 2030 khoảng 4.055,9 tỷ đồng..

b) Nguồn vốn đầu tư:

- Ngân sách nhà nước.

- Vốn tài trợ, vốn vay ưu đãi của các Chính phủ, các ngân hàng Quốc tế; vốn vay hợp pháp của các tổ chức phi Chính phủ; vốn đầu tư trực tiếp, gián tiếp từ nước ngoài.

- Vốn của các doanh nghiệp, thành phần kinh tế trong tỉnh, trong nước.

- Vốn đóng góp của nhân dân trong vùng dự án.

- Các nguồn vốn hợp pháp khác.

c) Giải pháp thực hiện:

- Huy động các nguồn lực trong tỉnh, trong nước, quốc tế cho đầu tư xây dựng và quản lý vận hành hệ thống cấp nước đô thị.

- Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư bằng các cơ chế, chính sách ưu đãi phù hợp. Đẩy mạnh xã hội hóa lĩnh vực đầu tư, quản lý, khai thác, kinh doanh các công trình nước sạch đô thị để thu hút các doanh nghiệp, người dân tham gia. Ưu tiên thu hút các doanh nghiệp có công nghệ tiên tiến, hiện đại, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường.

- Tranh thủ huy động các nguồn từ bên ngoài như nguồn vốn ODA, nguồn vốn đầu tư trực tiếp, gián tiếp từ nước ngoài và các nguồn vốn hợp pháp khác.

- Tăng cường quản lý để nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn, tập trung đầu tư có trọng điểm nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư cho các dự án cấp nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá.

6. Xác định chương trình và dự án ưu tiên đầu tư đột đầu:

Đầu tư hoàn chỉnh các hệ thống cấp nước đã và đang triển khai xây dựng; các công trình đã được cấp thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư và các dự án xây dựng hệ thống cấp nước cho các đô thị huyện lỵ, đô thị công nghiệp, đô thị du lịch - dịch vụ, đô thị cửa khẩu, đô thị vùng biên giới, đô thị khó khăn về nguồn nước.

(Chi tiết theo phụ biểu số 04 đính kèm)

7. Các quy định bảo vệ nguồn nước, bảo vệ hệ thống cấp nước:

a) Bảo vệ nguồn nước:

- Tuân thủ các quy định Luật Tài nguyên nước năm 2012; Luật Bảo vệ Môi trường năm 2014; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2008/BXD.

- Việc khai thác, sử dụng nguồn nước mặt, nước dưới đất trên địa bàn tỉnh phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Bảo vệ hệ thống cấp nước gồm: Nhà máy, trạm cấp nước, hệ thống đường ống và các công trình phụ trợ khác:

- Tuân thủ các quy định theo Quy chuẩn xây dựng Việt Nam QCVN 01:2008/BXD và Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam TCVN: 33-2006.

- Quản lý, vận hành các hệ thống cấp nước theo đúng các quy định hiện hành.

- Tất cả các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa có trách nhiệm tuân thủ các quy định về bảo vệ hệ thống cấp nước; Nếu phát hiện các hiện tượng phá hoại hệ thống cấp nước hoặc các điểm rò rỉ nước trên đường ống cấp nước cần báo ngay cho cơ quan quản lý công trình cấp nước.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng:

- Chủ trì phối hợp với các Sở, ban, ngành của tỉnh và các huyện tổ chức công bố công khai Quy hoạch cấp nước đô thị vùng tỉnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 đã được phê duyệt;

- Lập Kế hoạch đầu tư các dự án xây dựng hệ thống cấp nước đô thị trên địa bàn toàn tỉnh theo giai đoạn phù hợp với Quy hoạch cấp nước đô thị vùng tỉnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 đã được phê duyệt, trình UBND tỉnh phê duyệt. Điều chỉnh bổ sung quy hoạch kịp thời phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh, của vùng và cả nước;

- Chỉ đạo các địa phương trong quá trình rà soát, điều chỉnh các quy hoạch chung, quy hoạch phân khu trên địa bàn tỉnh, yêu cầu cập nhật đảm bảo phù hợp với Quy hoạch cấp nước đô thị vùng tỉnh đã được phê duyệt;

- Tổ chức thanh tra, kiểm tra, đánh giá các dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước đô thị.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Hàng năm tham mưu đề xuất bố trí các nguồn vốn cho công trình cấp nước đô thị;

- Tổng hợp về quy hoạch, kế hoạch đầu tư hệ thống cấp nước đô thị trong địa bàn tỉnh theo từng giai đoạn;

- Trình UBND tỉnh kế hoạch phân bổ vốn đầu tư, danh mục dự án đầu tư hệ thống cấp nước đô thị sử dụng nguồn vốn ngân sách, nguồn vốn nước ngoài theo quy chế quản lý đầu tư.

3. Sở Tài chính:

- Chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng các cơ chế, chính sách ưu đãi và hỗ trợ về đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước đô thị;

- Hướng dẫn các chủ đầu tư lập kế hoạch vốn đầu tư hàng năm theo quy định của Luật ngân sách nhà nước; phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư trong việc trình UBND tỉnh quyết định phân bổ vốn đầu tư, danh mục dự án đầu tư sử dụng vốn ngân sách theo quy chế quản lý đầu tư; xây dựng kế hoạch điều chỉnh bổ sung, điều chỉnh vốn đầu tư thanh toán đối với các dự án đầu tư từ ngân sách địa phương;

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan xây dựng dự toán và phương án phân bổ dự toán chi đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước các đô thị hàng năm.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Tăng cường quản lý nhà nước về tài nguyên nước theo quy định của pháp luật; hướng dẫn các địa phương, các tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh quy định về bảo vệ vệ sinh môi trường, bảo vệ nguồn nước cấp.

- Hướng dẫn lập, cấm mốc hành lang bảo vệ các nguồn nước.

5. Các Sở, ban, ngành liên quan:

Căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ được UBND tỉnh giao, phối hợp với Sở Xây dựng, UBND cấp huyện thực hiện quản lý theo Quy hoạch cấp nước vùng tỉnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

6. Ủy ban nhân dân cấp huyện:

- Tổ chức rà soát, điều chỉnh các quy hoạch xây dựng, dự án cấp nước trên địa bàn phù hợp với Quy hoạch cấp nước đô thị vùng tỉnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 đã được phê duyệt;

- UBND cấp huyện là chủ đầu tư, tổ chức lập các dự án cấp nước đô thị trên địa bàn và thực hiện các bước chuẩn bị đầu tư ở cấp huyện, quản lý dự án và bàn giao công trình cho đơn vị quản lý, vận hành;

- Khuyến khích, huy động các thành phần kinh tế tại địa phương, trong nước tham gia đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước tại địa bàn;

- Phối hợp với các Sở, ban, ngành thực hiện các dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước trên địa bàn theo quy định hiện hành;

- Tuyên truyền, nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân về bảo vệ hệ thống cấp nước, vai trò của hệ thống cấp nước đối với con người và các ngành trong nền kinh tế;

- Lập kế hoạch và chỉ đạo thực hiện công tác đào tạo cán bộ chuyên môn nghiệp vụ, bồi dưỡng tập huấn nâng cao năng lực về tổ chức quản lý, khai thác, vận hành, bảo dưỡng công trình cấp nước đô thị.

7. Đơn vị cấp nước:

Thực hiện vận hành hệ thống cấp nước trên địa bàn theo đúng quy định và pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ban ngành cấp tỉnh;
Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị liên
quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN.

H7.(2016)QĐPD QH cấp nước toàn tỉnh.doc

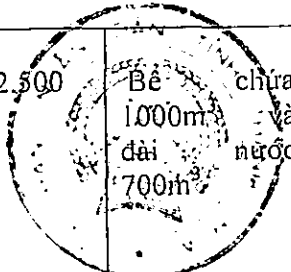
**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

The image shows a circular official stamp of the Provincial People's Committee (UBND tỉnh) with a handwritten signature in black ink over it. The signature is stylized and appears to be 'Đ. Đình Xứng'.

Nguyễn Đình Xứng

HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG CẤP NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA
(Đính kèm theo Quyết định số 44/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2016 của UBND tỉnh)

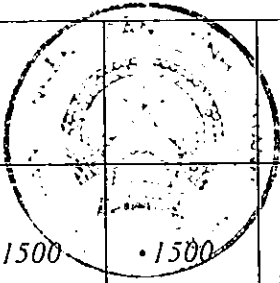
TT	Tên đô thị/hệ thống cấp nước	Công suất thiết kế m ³ /ng.đ	Công suất khai thác m ³ /ng.đ	Dự trữ	Nguồn cấp, vị trí cấp	-Phạm vi cấp nước - Diện tích XD NMN	L đường ống, chất liệu	Số hộ dùng nước năm 2015
A	VÙNG ĐỒNG BẰNG: 10/16 đô thị có HTCN tập trung							
1	Thành phố Thanh Hóa. + Nhà máy nước Mật Sơn (1931-CTNC 1984) + Nhà máy nước Hàm Rồng (2001)	85.000	85.000	- Hồ núi Long 485.000 m³ - Hồ Mật Sơn 170.000 m³ Không	- Kênh Bắc, HTTN Sông Chu; (Cống lấy nước DN900) - Sông Chu (Trạm bơm, làng Vòm, Thiệu Khánh)	Thành phố, Sầm Sơn và các đô thị vệ tinh của TP 7,14 ha 1,97 ha	L = 908,3 km, gồm: - Ống C1 (DN500-DN200): 102 km; - Ống C2 (DN150-DN110) 250 km; - Ống cấp 3 (DN63-DN50) 556,3 km <i>Gang, thép, u.PVC, HDPE.</i>	73.421 hộ Trong đó: - Cơ quan: 853 hộ - Hộ gia đình 72.586 hộ - Nội thành 56.319 hộ, tỉ lệ cấp nước đạt 95%; Ngoại thành 17.102 hộ, tỉ lệ cấp nước đạt 80%.
2	Thị xã Bỉm Sơn -NMN Bỉm Sơn (1998- Cải tạo nâng CS 2004)	10.000	7.500	Không	Nước dưới đất (3 giếng ở khu 5, P. Bắc Sơn; 02 giếng ở P. Đông Sơn)	Thị xã Bỉm Sơn 1,5 ha	L = 245,2 km, gồm: - Ống C1 (DN400-DN150): 13,7 km; - Ống C2 (DN110): 65 km; - Ống C3 (DN63-DN32): 166,5 km. <i>Gang, thép, u.PVC, HDPE</i>	13.624 hộ Trong đó: - Cơ quan: 213 hộ - Hộ gia đình 13411 hộ - Tỉ lệ cấp nước đạt 83%

3	Thị trấn Rừng Thông, huyện Đông Sơn (TB tăng áp Đông Sơn -2009)	5.000	2.500		Chuyển tải từ TP Thanh Hóa (Đường ống DN500 đường Đình Hương, TPTH)	Thị trấn Đông Sơn và các xã lân cận 0,3 ha	L = 309,34 km , gồm: - Ống C1 (DN250-DN160): 38,64 km; - Ống C2,C3 (DN110 - DN32): 170,7km <i>Gang, thép, u.PVC, HDPE</i>	1.751 hộ Trong đó: - Cơ quan: 52 hộ - Hộ gia đình 1.699 hộ - Tỷ lệ cấp nước đạt 100%
4	Thị trấn Vạn Hà, huyện Thiệu Hóa - NMN Vạn Hà	760	760	Không	Nước dưới đất Tiểu khu 12 thị trấn Vạn Hà	Khu vực thị trấn Vạn Hà 0,186 ha	L = 59,769 km, gồm: - Ống C1(DN250-DN50): 2,1969km; - Ống C2 (DN40): 1,32 km; - Ống C3 (DN20): 2,46 km.	2.184 hộ Trong đó: - Hộ cơ quan: 49 hộ; - Hộ gia đình: 2.135 hộ - Tỷ lệ cấp nước đạt 85,4%
5	Thị trấn Quán Lào, huyện Yên Định - NMN Thị trấn	600	250	Không	Nước dưới đất Thị trấn Quán Lào	Khu vực thị trấn Quán Lào 0,3 ha	L = 35,503 km, gồm: - Ống C1(DN200-DN100): 21,496km; - Ống C2 (DN63-DN40): 9,507 km; - Ống C3 (DN32-DN40): 4,50km.	1.116 hộ Trong đó: - Hộ cơ quan: 36 hộ; - Hộ gia đình: 1080 hộ - Tỷ lệ cấp nước đạt 84,3%
6	Thị trấn Nông Cống - NMN Thị trấn (2010)	900	700	W= m ³ 13.840	Kênh Bắc sông Mực, Xã Vạn Thắng (gần QL45, đường di Như Thanh ống	Thị trấn Nông Cống và các xã lân cận	L = 28,6 km, gồm: - Ống C1 (DN160): 5,0 km; - Ống C2 (DN110 – DN50): 20,0 km; - Ống C3 (DN50-DN25): 3,6	2.003 hộ Trong đó: - Cơ quan: 28 hộ - Hộ gia đình 1.975 hộ

	- NMN Minh Thọ (2013)	1800	300		BTCT DN=800)	1,4 ha	km <i>Thép, u.PVC, HDPE</i>	- Tỷ lệ cấp nước đạt 75,8%
7	Thị trấn Vĩnh Lộc NMN xã Vĩnh Thành	1350	1.350	Không	Nước dưới đất Thôn 6 xã Vĩnh Thành	Xã Vĩnh Thành và thị trấn Vĩnh Lộc (2,464 ha)	L = 9,182 km, gồm: - Ống C1 (DN300-DN50): 1,385km; - Ống C2 (DN40): 1,597 km; - Ống C3 (DN20): 6,2 km <i>Thép, u.PVC, HDPE</i>	2.312 hộ Trong đó: - Cơ quan: 48 hộ. - Hộ gia đình: 2.264 hộ. - Tỷ lệ cấp nước đạt 97%
8	Thị trấn Hà Trung NMN Thị trấn	2000	650	Không	Nước dưới đất	Khu vực thị trấn 0,5 ha	L = 26,10 km, gồm: - Ống C1 (DN200): 0,87 Km; - Ống C2 (DN150-DN100): 19,93 km - Ống C3 (DN20) 5,3 km <i>Thép, u.PVC, HDPE</i>	2.169 hộ Trong đó: - Cơ quan: 48 hộ - Hộ gia đình 2.121 hộ - Tỷ lệ cấp nước đạt 99,6%
9	Thị trấn Triệu Sơn NMN Thị trấn (2012)	1.200	1.000	W=24.000m ³ ; Đủ (20 ngày)	Kênh Nam, Sông Chu - HTTN Bái Thượng; Gắn trại giống cá Minh Dân (02 ống BTCT thu nước DN 600)	Thị trấn Triệu Sơn và các xã: Minh Dân, Minh Châu, Dân Lục. 2,04 ha	L = 34,746 km, gồm: - Ống C1 (DN200-DN150): 6,215 km; - Ống C2 (DN110 – DN90): 4,975 km; - Ống C3 (DN63-DN25): 23,556 km <i>Thép, u.PVC, HDPE</i>	1.749 hộ Trong đó: - Cơ quan: 25 hộ - Hộ gia đình 1.724 hộ - Tỷ lệ cấp nước đạt 90,8%
10	Thị trấn huyện Thọ Xuân	1500	190	Không	Nước dưới đất	Khu vực thị trấn 0,31 ha	L = 16,4 km, gồm: - Ống C1 (DN200-DN250): 0,40 km; - Ống C2 (DN100 – DN150): 5,0 km;	260 hộ Trong đó: - Cơ quan: 10 hộ - Hộ gia đình 250 hộ

							- Ống C3(DN50-DN90):11,0km Thép, u.PVC, HDPE	- Tỷ lệ cấp nước đạt 15%
11	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân						Đang XD hệ thống cấp nước đô thị Lam Sơn –Sao Vàng CS 8.400m ³ /ng.đ (Vốn vay ADB)	
12	Thị trấn Sao Vàng, huyện Thọ Xuân							
13	TT Thống Nhất, huyện Yên Định							
14	Đô thị Yên Mỹ, Nông Cống							
15	Đô thị Hà Long, huyện Hà Trung							
16	Đô thị Nưa Triệu Sơn							
B	VÙNG VEN BIÊN: 7/8 đô thị có HTCN tập trung							
1	Thị xã Sầm Sơn -Trạm bơm tăng áp Quảng Hưng	7.000	7.000	- Bể chứa 250 m ³ x 2 bể tại TB tăng áp - Bể chứa 500m ³ & 800m ³ tại Núi Trường Lệ.	Chuyển tải từ TP(đường ống cấp I: DN400-QL47)	Thị xã Sầm Sơn và các xã lân cận	L = 503,9 km, gồm: - Ống C1 (DN400-DN150): 20,0784 km; - Ống C2 (D110-DN63): 175,2km; - Ống cấp 3 (D63-D50): 308,62 km Gang, thép, u.PVC, HDPE	20.967 hộ Trong đó: - Cơ quan: 563 hộ - Hộ gia đình 20.404 hộ - Tỷ lệ cấp nước đạt 65%

2	Thị trấn Hậu Lộc NMN Thị trấn (2009)	2000	500	Thị trấn Hậu Lộc	Sông Trà	Thị trấn Hậu Lộc (0,42 ha)	L = 21,41 km, gồm - Ống C1 (DN250-DN200): 3,36km; - Ống C2 (DN225-DN150): 10,85 km; - Ống C3 (D50-D20) 7,2km <i>Thép, u.PVC, HDPE</i>	1.031 hộ Trong đó: - Cơ quan: 31 hộ - Hộ GD: 1.000 hộ - Tỷ lệ cấp nước đạt 83,3%.
3	Thị trấn Bút Sơn, huyện Hoàng Hóa - NMN Hoàng Vinh (1998- 2002)	2.750 + 900	3.650	- 02 Hồ chứa dung tích 21.000 m ³ (15.000m ³ + 6.000m ³)	- Kênh Nam – HTTN Bắc Sông Mã; (Cống thu DN600 tại xã Hoàng Vinh)	TT Hoàng Hóa, Phường Tào Xuyên TPTH và các xã lân cận (3.16 ha)	L = 103,6 km Ống C1 (DN225-DN150): 28,4 km; - Ống C2 (DN110 – DN80): 19,33 km; - Ống C3 (DN63-DN32): 55,87 km. <i>Gang, thép, u.PVC, HDPE</i>	9324 hộ Trong đó: - Cơ quan: 95 hộ - Hộ gia đình 9.229 hộ - Tỷ lệ cấp nước đạt 100%
4	Thị trấn Quảng Xương - NMN thị trấn (2006)	1.000 +1.750	2.750	Không	1. Kênh Bắc, HTTN Sông Chu (Cống lấy nước DN400, xã Quảng Thịnh) 2. Nguồn bổ sung từ HTCN TP Thanh Hóa	Thị trấn Quảng Xương và các xã lân cận 0,19 ha	L = 2321,1 km - Ống C1 (DN225-DN150): 20,3 km; - Ống C2 (DN110 – DN63): 27,68 km; - Ống C3 (DN50-DN25): 184,12 km. <i>Gang, thép, u.PVC, HDPE</i>	9.398 hộ Trong đó: - Cơ quan: 128 hộ - Hộ gia đình 9.270 hộ - Tỷ lệ cấp nước đạt 67,5%.
5	Đô thị Tĩnh Gia NMN Nguyễn Bình (2005)	2.800	2.000	02 hồ dung tích tổng 52.000 m ³	1. Sông Cầu Hung; thôn Sơn Thắng, xã Nguyễn Bình. 2. Kênh Nam – HTTN Sông	Thị trấn Tĩnh Gia và các xã lân cận. Đô thị Hải Bình <i>Một phần KCN Tiễn</i>	L= 102,007 km - Ống C1 (DN225-DN150): 21,987 km; - Ống C2 (DN110 – DN75): 37,45 km; - Ống C3 (DN63-DN20): 45,57km	2.881 hộ Trong đó: - Cơ quan: 64 hộ - Hộ gia đình 2.617 hộ - Tỷ lệ cấp

					Chu (Cổng lấy nước DN600)	Phong và khu TĐC Hải Bình 1,93 ha	Gang, thép, u.PVC, HDPE	nước đạt 83,03%
	+ NMN Long Hải	1500	• 1500	Không	Hồ Hao Hao xã Hải Nhân, huyện Tĩnh Gia	Một phần KCN Tiên Phong và một phần dân cư xã Hải Bình	L = 11,39 km - Ống C1 (DN280-DN160): 3,33 Km; - Ống C2 (DN110-DN100): 8,06 Km	100 hộ Trong đó: - Cơ quan: 02 hộ - Hộ gia đình 98 hộ - Tỷ lệ cấp nước đạt 83,0%
6	Đô thị Hải Bình	700	700		Chuyển tải từ nhà máy nước Nguyên Bình		Tính chung trong ĐT Tỉnh Gia	Tính chung trong ĐT Tỉnh Gia
7	Thị trấn Nga Sơn - NMN Nga Yên (2016)	7.000	7.000	Không	Sông Hoạt	Các xã: Nga Yên, Nga Văn, Nga Mỹ, Nga Hưng, Nga Thanh, Nga Liên, Nga Tiền, Nga Tân và thị trấn Nga Sơn	L = 78,9 km - Ống C1 (DN350-DN110): 38,1 km - Ống C2 (DN90-DN75): 18,8km - Ống C3 (DN50-DN25): 22,0 km	951 hộ (thị trấn) Trong đó: - Cơ quan: 21 hộ - Hộ gia đình 930 hộ - Tỷ lệ cấp nước đạt 100%
8	Đô thị Quảng Lợi, Quảng Xương							
KKT	Khu kinh tế Nghi Sơn + NMN	30.000	30.000	Không	Hồ Đồng Chùa	CN cho KKT Nghi Sơn. 6,7 ha	L = 16,0 km DN 560: 13,0 Km DN 300: 3,0Km	40 hộ cơ quan

	Bình Minh						Gang, thép, u.PVC, HDPE	
C	VÙNG NÚI & TRUNG DU : 8/13/đô thị có HTCN tập trung							
1	Thị trấn Ngọc Lặc - NMCN thị trấn (2012)	1.200	900	Không	Hồ Cống Khê – (Trạm bơm Chân đập hồ Cống Khê)	Thị trấn Ngọc Lặc và các xã Ngọc Khê, Thúy Sơn 0,56 ha	L = 48,68 km - Ống C1 (DN225-DN160): 7,5 km; - Ống C2 (DN110 – DN50): 35,59 km; - Ống C3 (DN50-DN25): 5,59 km Thép, u.PVC, HDPE	1.626 hộ Trong đó: - Cơ quan: 22 hộ - Hộ gia đình 1.603 hộ - Tỷ lệ cấp nước đạt 81,4%
2	Thị trấn Kim Tân, huyện Thạch Thành - NMN thị trấn (2001 & (2014 Cải tạo, nâng cấp)	1.000	300	Không	Sông Bưởi	Khu vực thị trấn Thạch Thành (0,4 ha)	L = 6,085 km - Ống C1 (DN150-90) : 3,36 km - Ống C2(DN65-40): 1,505 km - Ống C3 (DN32): 1,42 km Gang, thép, u.PVC, HDPE	337hộ - Cơ quan: 15 hộ; - Hộ gia đình: 322 hộ. - Tỷ lệ cấp nước đạt 32,66% Đang chuẩn bị đầu tư GD2
3	Thị trấn Cẩm Thủy - NMN thị trấn (2012)	700	600	Không	Sông Mã. (Trạm bơm xã Cẩm Sơn)	Thị trấn Cẩm Thủy và các xã lân cận (0,36 ha)	L = 24,88 km - Ống C1 (DN160-DN110): 3,69 km; - Ống C2 (DN90 – DN50): 17,59 km; - Ống C3 (DN50-DN25): 3,6 km Thép, u.PVC, HDPE	1.257 hộ Trong đó: - Cơ quan: 22 hộ - Hộ gia đình 1.231 hộ - Tỷ lệ cấp nước đạt 91,38%

4	Thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh -NMN thị trấn (2010)	1.500	750	Không	Hồ Đập Đồng Lớn (thôn Kim Vân, xã Hải Vân)	Thị trấn Bến Sung (0,5 ha)	L = 24,65 km - Ống C1 (DN225-DN110): 10,728 km; - Ống C2 (DN63 – DN40): 6,922 km; - Ống C3 (DN20): 7,0 km <i>Thép, u.PVC, HDPE</i>	1.402 hộ Trong đó: - Cơ quan: 28 hộ - Hộ gia đình: 1.374 hộ
5	Thị trấn huyện Thường Xuân - 03 giếng khoan (2009)	1.500	800	Không	Nước dưới đất Giếng khoan tại thị trấn Thường Xuân	Khu vực thị trấn 1,0 ha	L = 10,6 km - Ống C1 (DN250- DN200): 1,5 km - Ống C2 (DN110-DN100): 4,5km - Ống C3 (DN 50-DN20): 6,2km <i>Thép đen, HDPE</i>	1.338 hộ Trong đó: - Cơ quan: 28 hộ - Hộ gia đình: 1.310 hộ - Tỷ lệ cấp nước đạt 78,6%
6	Thị trấn Quan Sơn (2013)	1.000	510	Không	Suối Lý (nước thô)	Thị trấn Quan Sơn (trừ Khu 2)	L = 24,65 km - Ống C1 (DN300- DN150): 3,55 Km - Ống DN100-DN80: 2,9 Km - Ống HDPE	535 hộ Trong đó: - Cơ quan: 27 hộ - Hộ gia đình: 508 hộ - Tỷ lệ cấp nước đạt 80%
7	Thị trấn Mường Lát (2010)	800	800	Không	Suối Poọng, xã Tam Chung (nước thô tự chảy)	Thị trấn Mường Lát	- L = 8,7 km DN (50-150)mm - Ống thép đen, ống thép mạ kẽm.	Tổng 554 hộ Trong đó: - Cơ quan: 30 hộ - Hộ gia đình: 524 hộ - Tỷ lệ cấp nước đạt 100%
8	Thị trấn Quan Hóa -NMN thị	650	300	Không	Suối Khó	Khu vực thị trấn và một phần xã Hồi	- L = 16,702 km - Ống nước thô (DN200): 5,05km	72 hộ Trong đó: - Cơ quan: 07

	trần (2015)					Xuân 0,14 ha	- Ống C1(DN225- DN110): 4,08 km - Ống C2 (DN90-DN63): 7,572 km <i>Ống uPVC, HDPE</i>	hộ - Hộ gia đình: 65 hộ - Tỷ lệ cấp nước đạt 8,89%
9	Thị trấn Lang Chánh							<i>Đã phê duyệt dự án tại QĐ số 3114/QĐ- UBND ngày 04/9/2013</i>
10	Thị trấn Cánh Nàng, BT							<i>Có chủ trương đầu tư tại QĐ số 2639/QĐ- UBND ngày 11/8/2011</i>
11	Thị trấn Yên Cát, N.Xuân							
12	Thị trấn Vân Du, T.Thành							
13	Đô thị Thạch Quảng							

NHU CẦU CẤP NƯỚC ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2020

Phụ biểu 02a

(Đính kèm theo Quyết định số 44/2016/QĐ-UBND ngày 21/11/2016 của UBND tỉnh)

TT	Tên đô thị	Loại đô thị	Dân số (người)	Nước sinh hoạt-Qsh (m3/ng.đ)	Nước dịch vụ, công cộng-Q đvcc (m3/ng.đ)	Nước du lịch-Q dl (m3/ng.đ)	Nước công nghiệp-Q cng (m3/ng.đ)	Nước thải thoát Qdr (25%)	Nước trạm XL Qbt (4%)	Tổng nhu cầu chọn (m3/ngđ)
	1	2	3	4	5	5a	6	7	8	9
	TOÀN TỈNH		1,531,500	177,888	32,020	20,859	167,930	99,674	15,948	514,319
A	ĐÔ THỊ VÙNG ĐỒNG BẰNG									
	I. TP . T HÓA									
1	TP Thanh Hóa	I	420,000	50,400	9,072.0	5,500.0	32,000	24,243.0	3,878.9	125,094
	II. THỊ XÃ BỈM SƠN									
2	THỊ XÃ BỈM SƠN	III	90,000	10,800	1,944.0		21,000	8,436.0	1,349.8	43,530
	III. ĐÔNG SƠN									
3	TT RỪNG THÔNG	IV	15,000	1,800	324.0		450	643.5	103.0	3,320
4	ĐT ĐÔNG KHÊ	V	6,000	648	116.6		130	223.7	35.8	1,154
5	ĐT VĂN THẮNG(ĐÔNG VĂN)	V	5,000	540	97.2		110	186.8	29.9	964
6	ĐT PHỐ BỒN(ĐÔNG THANH)	V	5,500	594	106.9		120	205.2	32.8	1,059
	IV. YÊN ĐỊNH									
7	TT QUẢN LÃO	V	12,000	1,296	233.3		1,300	707.3	113.2	3,650
8	ĐT ĐỊNH TÂN	V	8,000	864	155.5		400	354.9	56.8	1,831
9	ĐT KIỀU	V	7,000	756	136.1		700	398.0	63.7	2,054
10	ĐT QUỲ LỘC	V	13,000	1,404	252.7		300	489.2	78.3	2,524
11	ĐT YÊN TÂM	V	5,500	594	106.9		120	205.2	32.8	1,059
12	TT THÔNG NHẤT	V	8,000	864	155.5		1,300	579.9	92.8	2,992
	V. THIẾU HOÁ									
13	TT VẠN HÀ	V	20,000	2,160	388.8		900	862.2	138.0	4,449
14	ĐT HẬU HIÊN	V	10,000	1,080	194.4		300	393.6	63.0	2,031

	VI. NÔNG CÔNG									
15	TT NÔNG CÔNG	V	15,000	1,620	291.6		1,300	802.9	128.5	4,143
16	ĐT CẦU QUAN (TÉ LỢI)	V	5,000	540	97.2		110	186.8	29.9	964
17	ĐT TRƯỜNG SƠN	V	5,000	540	97.2		500	284.3	45.5	1,467
18	ĐT CHỢ TRẦU (CÔNG LIÊM)	V	5,000	540	97.2		110	186.8	29.9	964
19	ĐT YÊN MỸ	V	8,000	864	155.5	586.5	200	451.5	72.2	2,330
	VII. VĨNH LỘC									
20	TT VĨNH LỘC	V	4,500	486	87.5		550	280.9	44.9	1,449
21	ĐT BÔNG (VĨNH HÙNG)	V	12,000	1,296	233.3	259.2	260	512.1	81.9	2,643
	VIII. HÀ TRUNG									
22	TT HÀ TRUNG	IV	30,000	3,600	648.0		1,300	1,387.0	221.9	7,157
23	ĐT HÀ LĨNH	V	5,500	594	106.9		700	350.2	56.0	1,807
24	ĐT HÀ LONG	V	12,000	1,296	233.3		700	557.3	89.2	2,876
	IX. TRIỆU SƠN									
25	TT TRIỆU SƠN	V	15,000	1,620	291.6		800	677.9	108.5	3,498
26	ĐT THIỀU (DÂN LÝ)	V	6,000	648	116.6		1,100	466.2	74.6	2,405
27	ĐT NỬA (TÂN NINH)	V	14,000	1,512	272.2		450	558.5	89.4	2,882
28	ĐT ĐÀ (THỌ DÂN)	V	4,000	432	77.8		150	164.9	26.4	851
29	ĐT GÓM (ĐÔNG TIẾN)	V	5,000	540	97.2		400	259.3	41.5	1,338
30	ĐT SIM (HỢP THÀNH)	V	5,000	540	97.2		100	184.3	29.5	951
	X. THỌ XUÂN									
31	TT THỌ XUÂN	IV	15,000	1,800	324.0		600	681.0	109.0	3,514
32	ĐT TỨ TRỤ (THỌ DIỄN)	V	5,000	540	97.2		110	186.8	29.9	964
33	ĐT PHỐ ĐÀM (XUÂN THIÊN)	V	10,000	1,080	194.4		220	373.6	59.8	1,928
34	ĐT XUÂN LẬP	V	5,000	540	97.2		110	186.8	29.9	964
35	ĐT XUÂN LAI	V	6,000	648	116.6		400	291.2	46.6	1,502
36	ĐT LAM SƠN - SAO VÀNG	IV	70,000	8,400	1,512.0		18,000	6,978.0	1,116.5	36,006
37	ĐT PHỐ NEO (NAM GIANG)	V	5,000	540	97.2		110	186.8	29.9	964
	CỘNG	37 ĐT	892,000	104,016	18,722.9	6,345.7	87,410	54,123.6	8,659.8	279,278

B	ĐÔ THỊ VÙNG VEN BIỂN									
	XI. THỊ XÃ SÂM SƠN									
38	THỊ XÃ SÂM SƠN	III	112,000	13,440	2,419.2	11,000.0	2,800	7,414.8	1,186.4	38,260
	XII. NGÀ SƠN									
39	TT NGÀ SƠN	V	6,000	648	116.6		1,400	541.2	86.6	2,792
	XIII. HẬU LỘC									
40	TT HẬU LỘC	V	8,000	864	155.5		350	342.4	54.8	1,767
41	ĐT HÒA LỘC	V	7,000	756	136.1		450	335.5	53.7	1,731
42	ĐT ĐIỀM PHỐ (NGU' LỘC)	V	21,000	2,268	408.2		2,000	1,169.1	187.0	6,032
43	ĐT TRIỆU LỘC	V	7,000	756	136.1	37.8	2,800	932.5	149.2	4,812
	XIV. HOÀNG HOÁ									
44	TT BÚT SƠN (HOÀNG HOÁ)	V	8,000	864	155.5		800	454.9	72.8	2,347
45	ĐT CHỢ QUẢNG (H. LỘC)	V	6,000	648	116.6		130	223.7	35.8	1,154
46	ĐT HẢI TIỀN (H. HẢI, H. TIỀN)	V	12,000	1,296	233.3	259.2	260	512.1	81.9	2,643
47	ĐT NGHĨA TRANG	V	9,000	972	175.0		200	336.7	53.9	1,738
	XV. QUẢNG XƯƠNG									
48	TT QUẢNG XƯƠNG	IV	8,500	1,020	183.6		200	350.9	56.1	1,811
49	ĐT QUẢNG LỢI	V	10,000	1,080	194.4		900	543.6	87.0	2,805
50	ĐT CÔNG TRÚC (QUẢNG BÌNH)	V	8,000	864	155.5		600	404.9	64.8	2,089
	XVI. TỈNH GIA									
51	ĐT TỈNH GIA - NGHI SƠN	III	250,000	30,000	5,400.0	3,000.0	49,600	22,000.0	3,520.0	113,520
	CỘNG	14 ĐT	472,500	55,476	9,985.7	14,297.0	62,490	35,562.2	5,689.9	183,501
C	ĐT VÙNG NÚI VÀ TRUNG DU									
	XVII. NGỌC LẶC									
52	ĐT TT VÙNG MIỀN NÚI PHÍA TÂY	IV	30,000	3,600	648.0		3,300	1,887.0	301.9	9,737
53	ĐT PHỐ CHÂU	V	4,000	432	77.8		100	152.4	24.4	787
54	ĐT BA SÌ	V	6,000	648	116.6		130	223.7	35.8	1,154

	XVIII. THẠCH THANH									
55	TT KIM TÂN	V	17,000	1,836	330.5		400	641.6	102.7	3,311
56	TT VÂN DU	V	15,000	1,620	291.6		3,700	1,402.9	224.5	7,239
57	ĐT THẠCH QUẢNG	V	8,000	864	155.5		1,900	729.9	116.8	3,766
	XIX. CẨM THỦY									
58	TT CẨM THỦY	V	9,000	972	175.0		200	336.7	53.9	1,738
	XX. BẢ THUỐC									
59	TT CÀNH NÀNG	V	8,000	864	155.5		200	304.9	48.8	1,573
60	ĐT ĐỒNG TÂM	V	6,000	648	116.6		250	253.7	40.6	1,309
	XXI. NHƯ THANH									
61	TT BẾN SUNG	V	10,000	1,080	194.4	216.0	220	427.6	68.4	2,206
	ĐT BẾN EN *									
	XXII. NHƯ XUÂN									
62	TT YÊN CÁT	V	8,000	864	155.5		450	367.4	58.8	1,896
63	ĐT BÃI TRẦNH	V	10,000	1,080	194.4		5,300	1,643.6	263.0	8,481
	XXIII. THƯỜNG XUÂN									
64	TT THƯỜNG XUÂN	V	9,000	972	175.0		900	511.7	81.9	2,641
	XXIV. LANG CHÁNH									
65	TT LANG CHÁNH	V	8,000	864	155.5		250	317.4	50.8	1,638
	XXV. QUAN HOÁ									
66	TT QUAN HÓA	V	4,000	432	77.8		100	152.4	24.4	787
	XXVI. QUAN SƠN									
67	TT QUAN SƠN	V	3,000	324	58.3		200	145.6	23.3	751
68	ĐT NA MÈO	V	5,000	540	97.2		220	214.3	34.3	1,106
	XXVII. MUỒNG LÁT									
69	TT MUỒNG LÁT	V	4,000	432	77.8		110	154.9	24.8	799
70	ĐT TÊN TÂN	V	3,000	324	58.3		100	120.6	19.3	622
	CỘNG	19 ĐT	167,000	18,396	3,311.3	216.0	18,030	9,988.3	1,598.1	51,540

NHU CẦU CẤP NƯỚC ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2030

(Đính kèm theo Quyết định số: 495 /QĐ-UBND ngày 21/11/2016 của UBND tỉnh)

Phụ biểu 02b

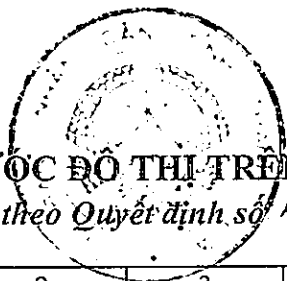
TT	Tên đô thị	Loại đô thị	Dân số (người)	Nước sinh hoạt-Qsh (m3/ng.đ)	Nước dịch vụ, công cộng-Qdvec (m3/ng.đ)	Nước du lịch-Q dl (m3/ng.đ)	Nước công nghiệp Qeng (m3/ng.đ)	Nước thất thoát Qdr (25%)	Nước trạm XL Qbt (4%)	Tổng nhu cầu chọn (m3/ng.đ)
	1	2	3	4	5	5a	6	7	8	9
	TOÀN TỈNH	89	2,764,500	340,860	61,355	35,358	327,520	191,273	30,604	986,970
A	ĐÔ THỊ VÙNG ĐỒNG BẰNG									
	I. TP . T HÓA									
1	TP. T HÓA	I	550,000	66,000	11,880.0	8,250.0	42,000	32,032.5	5,125.2	165,288
	II. THỊ XÃ BỈM SƠN									
2	THỊ XÃ BỈM SƠN	II	175,000	21,000	3,780.0		40,000	16,195.0	2,591.2	83,566
	III. ĐÔNG SƠN									
3	TT RỪNG THÔNG	IV	25,000	3,000	540.0		450	997.5	159.6	5,147
4	ĐT ĐÔNG KHÊ	V	12,000	1,440	259.2		300	499.8	80.0	2,579
5	ĐT VẮN THẮNG(ĐÔNG VẮN) (Tạm tính)	V	9,000	1,080	194.4		220	373.6	59.8	2,000
6	ĐT PHỐ BỒN(ĐÔNG THANH) (Tạm tính)	V	10,000	1,200	216.0		240	414.0	66.2	2,200
	IV. YÊN ĐỊNH									
7	TT QUẢN LÀO	IV	25,000							6,760
	KHU ĐT QUẢN LÀO		15,000	1,800	324.0		1,300	856.0	137.0	
	KHU ĐT ĐỊNH TÂN		10,000	1,200	216.0		400	454.0	72.6	
8	ĐT KIỀU	V	10,000	1,200	216.0		700	529.0	84.6	2,730
9	ĐT QUÝ LỘC	V	17,000	2,040	367.2		400	701.8	112.3	3,621
10	ĐT YÊN TÂM	V	6,000	720	129.6		150	249.9	40.0	1,289
11	ĐT NGÃ BA BÔNG	V	10,000	1,200	216.0		250	416.5	66.6	2,149
12	TT THÔNG NHẤT	V	12,000	1,440	259.2		1,300	749.8	120.0	3,869

	V. THIỆU HOÁ									
13	TT VẠN HÀ	IV	30,000	3,600	648.0		900	1,287.0	205.9	6,641
14	ĐT THIỆU GIANG	V	11,000	1,320	237.6		450	501.9	80.3	2,590
15	ĐT HẬU HIỀN (T. TÂM)	V	13,500	1,620	291.6		300	552.9	88.5	2,853
	VI. NÔNG CÔNG									
16	TT NÔNG CÔNG	IV	20,000	2,400	432.0		2,800	1,408.0	225.3	7,265
17	ĐT CẦU QUAN	V	12,000	1,440	259.2		300	499.8	80.0	2,579
18	ĐT TRƯỜNG SƠN	V	6,500	780	140.4		500	355.1	56.8	1,832
19	ĐT TRẦU (CÔNG LIÊM)	V	6,500	780	140.4		150	267.6	42.8	1,381
	VII. VĨNH LỘC									
20	TT VĨNH LỘC	V	10,000	1,200	216.0		550	491.5	78.6	2,536
21	ĐT BÔNG (VĨNH HÙNG)	V	30,000	3,600	648.0	720.0	750	1,429.5	228.7	7,376
	VIII. HÀ TRUNG									
22	TT HÀ TRUNG	IV	50,000	6,000	1,080.0		3,600	2,670.0	427.2	13,777
23	ĐT HÀ LĨNH	V	12,000	1,440	259.2		700	599.8	96.0	3,095
24	ĐT GŨ (HÀ PHÚ)	V	5,000	600	108.0		120	207.0	33.1	1,068
25	ĐT HÀ DƯƠNG	V	6,000	720	129.6		550	349.9	56.0	1,805
26	ĐT HÀ LONG	V	17,000	2,040	367.2		700	776.8	124.3	4,008
	IX. TRIỆU SƠN									
27	TT TRIỆU SƠN	IV	30,000	3,600	648.0		1,900	1,537.0	245.9	7,931
	ĐT THIỀU (DÂN LÝ)									
28	ĐT NỬA (TÂN NINH)	V	21,000	2,520	453.6		450	855.9	136.9	4,416
29	ĐT ĐÀ (THỌ DÂN)	V	6,000	720	129.6		300	287.4	46.0	1,483
30	ĐT GỒM (ĐÔNG TIỀN)	V	6,000	720	129.6		400	312.4	50.0	1,612
31	ĐT SIM (HỢP THÀNH)	V	8,000	960	172.8		100	308.2	49.3	1,590
	X. THỌ XUÂN									
32	TT THỌ XUÂN	II	300,000	36,000	6,480.0	3,600.0	20,500	16,645.0	2,663.2	85,888
	KHU ĐT THỌ XUÂN		40,000	4,800	864.0		600	1,566.0	250.6	8,081
	KHU ĐT TỬ TRỤ		13,000	1,404	252.7		300	489.2	78.3	2,524

	KHU ĐT PHỐ ĐÀM		26,000	2,808	505.4		600	978.4	156.5	5,048
	KHU ĐT XUÂN LẬP		13,000	1,404	252.7		300	489.2	78.3	2,524
	KHU ĐT XUÂN LAI		15,000	1,620	291.6		400	577.9	92.5	2,982
	KHU ĐT L.SƠN - S.VÀNG		180,000	21,600	3,888.0	3,600.0	18,000	11,772.0	1,883.5	60,744
	KHU ĐT PHỐ NEO		13,000	1,404	252.7		300	489.2	78.3	2,524
	CỘNG VÙNG ĐỒNG BẰNG	32 ĐT	1,486,500	175,380	31,568.4	12,570.0	123,730	85,812.1	13,729.9	442,790
B	ĐÔ THỊ VÙNG VEN BIỂN									
	XI. THỊ XÃ SÂM SƠN									
33	THỊ XÃ SÂM SƠN	II	250,000	30,000	5,400.0	16,500.0	4,500	14,100.0	2,256.0	72,756
	XII. NGÀ SƠN									
34	TT NGÀ SƠN	IV	18,000	2,160	388.8		1,400	987.2	158.0	5,094
35	ĐT ĐIỀN HỘ (NGÀ ĐIỀN)	V	8,000	960	172.8		200	333.2	53.3	1,719
36	ĐT CẦU HỎI (NGÀ LIÊN)	V	8,000	960	172.8		200	333.2	53.3	1,719
	XIII. HẬU LỘC									
37	TT HẬU LỘC	V	15,000	1,800	324.0		350	618.5	99.0	3,191
38	ĐT VĂN LỘC	V	6,000	720	129.6		150	249.9	40.0	1,289
39	ĐT HÒA LỘC	V	12,000	1,440	259.2		450	537.3	86.0	2,772
40	ĐT DIÊM PHỐ (NGƯ LỘC)	V	30,000	3,600	648.0		2,000	1,562.0	249.9	8,060
41	ĐT TRIỆU LỘC	V	10,000	1,200	216.0	60.0	2,800	1,069.0	171.0	5,516
	XIV. HOẢNG HOÁ									
42	TT BÚT SƠN(HOẢNG HOÁ)	IV	25,000	3,000	540.0		800	1,085.0	173.6	5,599
43	ĐT CHỢ QUẢNG (H. LỘC)	V	7,000	840	151.2		180	292.8	46.8	1,511
44	ĐT HẢI TIỀN (H. HẢI, H. TIỀN)	V	18,000	2,160	388.8	432.0	450	857.7	137.2	4,426
45	ĐT HOẢNG TRƯỜNG	V	10,000	1,200	216.0		250	416.5	66.6	2,149
46	ĐT CHỢ VỰC	V	6,000	720	129.6		150	249.9	40.0	1,289
47	ĐT NGHĨA TRANG	V	12,000	1,440	259.2		300	499.8	80.0	2,579
	XV. QUẢNG XƯƠNG									
48	TT QUẢNG XƯƠNG	IV	20,000	2,400	432.0		1,400	1,058.0	169.3	5,459

49	ĐT BẮC GHÉP. TRONG ĐỒ	IV	50,000	6,000	1,080.0		2,000	2,270.0	363.2	11,713
	KHU VỰC VEN QUỐC LỘ TÂY									2,177
	KHU VỰC VEN BIỂN									9,536
50	ĐT CÔNG TRÚC	V	10,000	1,200	216.0		600	504.0	80.6	2,601
	XVI. TỈNH GIA									
51	ĐT TỈNH GIA - NGHI SƠN	I	435,000	52,200	9,396.0	5,220.0	163,000	57,454.0	9,192.6	300,000
	CỘNG VÙNG VEN BIỂN	19 ĐT	950,000	114,000	20,520.0	22,212.0	181,180	84,478.0	13,516.5	435,906
C	ĐT VÙNG NÚI VÀ TRUNG DU									
	XVII. NGỌC LẶC									
52	ĐT TT VÙNG MIỀN NÚI PHÍA TÂY	III	75,000	9,000	1620		3,300	3,480.0	556.8	17,957
53	ĐT PHỐ CHÂU	V	8,000	960	172.8		200	333.2	53.3	1,719
54	ĐT BA SI	V	6,000	720	129.6		150	249.9	40.0	1,289
	XVIII. THẠCH THÀNH									
55	TT KIM TÂN	IV	30,000	3,600	648		750	1,249.5	199.9	6,447
56	TT VÂN DU	IV	35,000	4,200	756		3,700	2,164.0	346.2	11,166
57	ĐT THẠCH QUẢNG	V	17,000	2,040	367.2		1,900	1,076.8	172.3	5,556
	XIX. CẨM THỦY									
58	TT CẨM THỦY	IV	30,000	3,600	648		750	1,249.5	199.9	6,447
59	ĐT PHÚC ĐO	V	5,000	600	108		120	207.0	33.1	1,068
60	ĐT CẨM CHÂU	V	5,000	600	108		120	207.0	33.1	1,068
61	ĐT CẨM TÚ	V	5,000	600	108		450	289.5	46.3	1,494
	XX. BẢ THƯỚC									
62	TT CẢNH NÀNG	V	10,000	1,200	216		200	404.0	64.6	2,085
63	ĐT ĐÔNG TÂM	V	15,000	1,800	324		250	593.5	95.0	3,062
64	ĐT ĐIỀN LƯ	V	10,000	1,200	216		250	416.5	66.6	2,149
65	ĐT PHỐ ĐOÀN (LŨNG NIÊM)	V	4,000	480	86.4		100	166.6	26.7	860
	XXI. NHƯ THANH									
66	TT BÊN SUNG	IV	20,000	2,400	432	480.0	500	953.0	152.5	4,917

	XXII. NHƯ XUÂN									
67	TT YÊN CÁT	V	12,000	1,440	259.2		450	537.3	86.0	2,772
68	ĐT BÀI TRẦN	IV	25,000	3,000	540		5,300	2,210.0	353.6	11,404
69	ĐT THƯỢNG NINH	V	5,000	600	108		120	207.0	33.1	1,068
70	ĐT XUÂN QUÝ	V	5,000	600	108		120	207.0	33.1	1,068
	XXIII. THƯỜNG XUÂN									
71	TT THƯỜNG XUÂN	IV	20,000	2,400	432		900	933.0	149.3	4,814
72	ĐT KHE HẠ (LUẬN THÀNH)	V	5,000	600	108		700	352.0	56.3	1,816
73	ĐT BÁT MỌT	V	5,000	600	108		120	207.0	33.1	1,068
74	ĐT YÊN NHÂN	V	3,000	360	64.8		150	143.7	23.0	741
	XXIV. LANG CHÁNH									
75	TT LANG CHÁNH	V	10,000	1,200	216		250	416.5	66.6	2,149
76	ĐT YÊN THẮNG	V	4,000	480	86.4		100	166.6	26.7	860
	XXV. QUAN HOÁ									
77	TT QUAN HÓA	V	6,000	720	129.6		150	249.9	40.0	1,289
78	ĐT HIỀN KIẾT	V	3,000	360	64.8		100	131.2	21.0	677
79	ĐT PHÚ LỆ	V	4,000	480	86.4	96.0	100	190.6	30.5	983
80	ĐT TRUNG SƠN	V	4,000	480	86.4		130	174.1	27.9	898
	XXVI. QUAN SƠN									
81	TT QUAN SƠN	V	8,000	960	172.8		200	333.2	53.3	1,719
82	ĐT NÀ MÈO	V	6,000	720	129.6		250	274.9	44.0	1,418
83	ĐT SƠN ĐIỆN	V	4,000	480	86.4		100	166.6	26.7	860
84	ĐT TRUNG HẠ	V	3,000	360	64.8		100	131.2	21.0	677
85	ĐT MUỒNG MÌN	V	4,000	480	86.4		100	166.6	26.7	860
	XXVII. MUỒNG LÁT									
86	TT MUỒNG LÁT	V	6,000	720	129.6		110	239.9	38.4	1,238
87	ĐT MUỒNG LÝ	V	3,000	360	64.8		100	131.2	21.0	677
88	ĐT TÊN TÀN	V	5,000	600	108		120	207.0	33.1	1,068
89	ĐT TRUNG LÝ	V	4,000	480	86.4		100	166.6	26.7	860
	CỘNG VÙNG NÚI VÀ TRUNG	38 ĐT	429,000	51,480	9266.4	576.0	22,610	20,983.1	3,357.3	108,273



QUY HOẠCH CẤP NƯỚC ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2020

(Đính kèm theo Quyết định số 4495 /QĐ -UBND ngày 21 /11/2016 của UBND tỉnh)

Phụ biểu 03a

	1	2	3	4	5	6	7	9	10
I	VÙNG ĐỒNG BẰNG	355,800	341,900	238,390			38.24	2,513,162	5GN+8NC+17XM
1	TP Thanh Hóa	197,000	184,100	110,000		10	16.76	452,880	
a	NMN Hoàng Long	40,000	40,000	40,000	Sông Mã	TP Thanh Hóa ĐT Nghĩa Trang ĐT Bà Triệu	3.00	164,400	Xây mới
b	NMN Hàm Rồng	50,000	50,000	15,000	Sông Chu	TT Rừng Thông ĐT Đông Khê ĐT Văn Thắng ĐT Phố Bôn (Đ. Thanh)	1.97	61,950	Nâng cấp
c	NMN Mật Sơn	50,000	50,000	0		TX Sầm Sơn	3.00	0	Giữ nguyên CS
d	NMN Quảng Thịnh (CS 2,000 m3/ngđ cấp cho ĐT và vùng phụ cận)	2,000	2,000	0			0.19	0	Giữ nguyên CS
e	NMN Quảng Xương (Chủ trương CS 15,000 m3/ngđ cấp cho ĐT và vùng phụ cận)	15,000	2,100	15,000	Kênh Bắc, HTTNg Bái Thượng	TT Quảng Xương	5.60	62,130	Xây mới
g	NMN Quảng Cát	40,000	40,000	40,000	Sông Chu	ĐT Cống Trục	3.00	164,400	Xây mới
2	Thị xã Bỉm Sơn	50,000	50,000	40,000		1	4.50	166,238	
a	NMN 01	30,000	30,000	20,000			2.00	83,000	Nâng cấp
b	NMN 02	1,000	1,000	1,000	Nước dưới đất	Thị xã Bỉm Sơn	0.50	4,350	Xây mới

c	NMN 03	19,000	19,000	19,000			2.00	78,888	Xây mới
3	Huyện Đông Sơn	7,000	7,000	2,000		4	0.30	31,000	
a	Trạm bơm tăng áp (CS hiện trạng 5,000 m3/ngđ cấp cho ĐT và vùng phụ cận)	7,000	7,000	2,000	Chuyển tải từ NMN TP Thanh Hóa	TT Rừng Thông	0.30	31,000	Nâng cấp
						ĐT Đông Khê			
						ĐT Văn Thắng (Đ.Văn)			
						ĐT Phổ Bôn (Đ.Thanh)			
4	Huyện Yên Định	14,500	14,500	13,000		6	2.50	54,610	
a	NMN TT Quán Lào	1,500	1,500	0	Nước dưới đất	TT Quán Lào	1.00	0	Giữ nguyên CS
b	NMN ĐT Kiểu (bổ sung cho TT Quán Lào CS 3,050 m3/ngđ)	10,000	10,000	10,000	Kênh Bắc, hồ Cửa Đạt	ĐT Định Tân ĐT Kiểu ĐT Quý Lộc ĐT Yên Tâm	1.00	41,680	Xây mới
c	NMN ĐT Thống Nhất	3,000	3,000	3,000	Kênh Bắc, hồ Cửa Đạt	TT Thống Nhất	0.50	12,930	Xây mới
5	Huyện Thiệu Hóa	8,000	7,000	7,240		2	1.50	18,348	
a	NMN TT Vạn Hà 1	2,800	2,800	2,040	Nước dưới đất	TT Vạn Hà	0.50	8,831	Nâng cấp
b	NMN TT Vạn Hà 2	2,200	2,200	2,200	Kênh B9 (Kênh Bắc, HTTNg Bái Thượng)		0.50	9,517	Xây mới
c	NMN ĐT Hậu Hiền (xã Thiệu Tâm-CS 3,000m3/ngđ cấp cho ĐT và vùng phụ cận)	3,000	2,000	3,000	Kênh Chính, HTTNg Bái Thượng	ĐT Hậu Hiền (xã Thiệu Tâm)	0.50	12,930	Xây mới
6	Huyện Nông Cống	10,300	10,300	6,600		5	3.08	32,986	
a	NMN TT Nông Cống 1- Hồ chứa nước	1,800	1,800	900	Kênh Nam HTTNg Bái Thượng	TT Nông Cống	0.50	3,919	Nâng cấp
b	NMN TT Nông Cống 2	2,500	2,500	700	Kênh Bắc hồ sông Mực		0.58	3,058	Nâng cấp
c	NMN ĐT Cầu Quan	1,000	1,000	1,000	Kênh N8, K.Nam, HTTNg Bái Thượng	ĐT Cầu Quan	0.50	4,350	Xây mới
d	NMN ĐT Trường Sơn	1,500	1,500	1,500	Kênh Bắc hồ sông Mực	ĐT Trường Sơn	0.50	6,510	Xây mới
e	NMN ĐT Chợ Trầu	1,000	1,000	1,000	Kênh Nam hồ sông Mực	ĐT Chợ Trầu(Công Liêm)	0.50	4,350	Xây mới

g	NMN ĐT Yên Mỹ	2,500	2,500	2,500	Hồ Yên Mỹ	ĐT Yên Mỹ	0.50	10,800	Xây mới
7	Huyện Vĩnh Lộc	4,500	4,500	3,150		2	1.00	13,588	
a	NMN TT Vĩnh Lộc	1,500	1,500	150	Nước dưới đất	TT Vĩnh Lộc	0.50	658	Nâng cấp
b	NMN TT Bông	3,000	3,000	3,000	Sông Mã	TT Bông (Vĩnh Hùng)	0.50	12,930	Xây mới
8	Huyện Hà Trung	12,000	12,000	10,000		2	1.50	42,540	
a	NMN TT Hà Trung	2,000	2,000	0	Nước dưới đất	TT Hà Trung	1.00	0	Giữ nguyên CS
		7,000	7,000	7,000	Sông Lèn	ĐT Hà Lĩnh		29,610	Xây mới
b	NMN ĐT Hà Long	3,000	3,000	3,000	Nước dưới đất	ĐT Hà Long	0.50	12,930	Xây mới
9	Huyện Triệu Sơn	12,000	12,000	10,800		6	2.00	45,014	
a	NMN TT Triệu Sơn	12,000	12,000	10,800	Kênh Nam, HTTNg Bái Thượng	TT Triệu Sơn ĐT Thiều - Dân Lý ĐT Nưa (xã Tân Ninh) ĐT Đà (xã Thọ Dân) ĐT Gốm (xã Đồng Tiến) ĐT Sim (xã Hợp Thành)	2.00	45,014	Nâng cấp
10	Huyện Thọ Xuân	47,500	47,500	37,600		7	5.10	1,655,956.8	
a	NMN TT Thọ Xuân	1,500	1,500	0	Nước dưới đất	TT Thọ Xuân	0.50	0	Giữ nguyên CS
b	NMN 2 (bổ sung cho TT Thọ Xuân CS 2,000 m3/ngđ)	16,000	16,000	7,600	Sông Chu	ĐT Tứ Trụ (Thọ Diên) ĐT Đàm (X. Thiên) ĐT Xuân Lập ĐT Xuân Lai	2.00	32,057	Nâng cấp
c	NMN 1	30,000	30,000	30,000		ĐT Lam Sơn - Sao Vàng ĐT Phố Neo (Nam Giang)	2.00	123,900	Xây mới
d	Trạm bơm, đường ống cấp nước thô từ đập Bái Thượng về các NMN TP Thanh Hóa (GD1 CS 100,000 m3/ng.đ)	100,000	100,000	100,000	Sông Chu (Đập Bái Thượng)	Cấp nước thô cho các NMN TP Thanh Hóa	0.60	1,500,000	Xây mới

II	VÙNG VEN BIÊN	188,500	152,700	133,550			25.97	747,678	1GN+5NC+7XM
I	Thị xã Sầm Sơn	39,000	39,000	32,000		I	0.55	120,300	
a	Trạm bơm tăng áp Quảng Hưng	7,000	7,000	0	Chuyển tải từ TP Thanh Hóa (Bổ sung 22.000m3/ng.đ từ NMN Quảng Cát)	Thị xã Sầm Sơn	0.15	0	Giữ nguyên CS
b	Trạm bơm tăng áp Đông Hải (DA 10,000 m3/ng.đ)	10,000	10,000	10,000			0.40	120,300	Xây mới
2	Huyện Nga Sơn	11,000	3,000	4,000		1	2.00	17,160	
a	NMN xã Nga Yên (dự báo CS 11,000 m3/ngđ cấp cho ĐT và vùng phụ cận -DA 7000 m3/ngđ)	11,000	3,000	4,000	Sông Hoạt	TT Nga Sơn	2.00	17,160	Xây mới
3	Huyện Hậu Lộc	20,500	10,500	9,000		4	2.92	88,700	
a	NMN TT Hậu Lộc (cấp cho ĐT và các vùng lân cận)	5,000	2,000	3,000	Sông Lèn	TT Hậu Lộc	0.42	12,930	Nâng cấp
b	NMN xã Minh Lộc (dự báo CS 9,000 m3/ngđ cấp cho ĐT và vùng phụ cận)	9,000	2,000	1,500	Sông Lèn	ĐT Hoa Lộc	1.00	6,510	Nâng cấp
c	NMN ĐT Diêm Phố	6,500	6,500	4,500	Sông Lèn	ĐT Diêm Phố	1.00	19,260	Nâng cấp
d	Trạm bơm tăng áp	5,000	5,000	5,000	Chuyển tải từ TP Thanh Hóa	ĐT Triệu Lộc	0.50	50,000	Xây mới
4	Huyện Hoằng Hóa	15,000	6,200	11,350		3+1	2.50	77,398	
a	NMN TT Bút Sơn (dự báo CS 7,000 m3/ngđ cấp cho ĐT và vùng phụ cận)	7,000	3,500	3,350	Kênh Nam, HTTB Hoằng Khánh	TT Bút Sơn ĐT Chợ Quảng (xã Hoằng Lộc)	1.00	14,418	Nâng cấp

b	NMN xã Hoàng Ngọc (dự báo CS 8,000 m3/ngđ cấp cho ĐT và vùng phụ cận)	8,000	2,700	8,000	Kênh Nam, HTTB Hoàng Khánh	ĐT Hải Tiến (xã Hoàng Hải, Hoàng Tiến)	1.00	33,680	Xây mới
c	Trạm bơm tăng áp	2,000	2,000	2,000	Chuyển tải từ TP Thanh Hóa	ĐT Nghĩa Trang	0.50	29,300	Xây mới
5	Huyện Quảng Xương	12,000	3,000	12,000		4	2.00	49,992	
a	NMN Quảng Lưu (Cấp nước cho vùng Ven biển dự án đang lập CS 11.000m3/ng.đ)	12,000	3,000	12,000	Kênh Bắc, HTTB Bái Thượng	ĐT Quảng Lợi	2.00	49,992	Xây mới
6	Huyện Tĩnh Gia	130,000	130,000	97,200		1	16.00	394,128	
a	NMN xã Tân Dân (CS 10,500 m3/ngđ cấp cho 7 xã huyện Tĩnh Gia)	10,500	10,500	10,500	Hồ Yên Mỹ, hồ sông Mực	ĐT Tĩnh Gia - Nghi Sơn	2.50	43,764	Xây mới
b	NMN Nguyên Bình	20,000	20,000	17,200			2.00	71,208	Nâng cấp
c	NMN Khe Sanh	10,000	10,000	10,000	Hồ Khe Sanh, Yên Mỹ, sông Mực		1.00	41,700	Xây mới
d	NMN Quế Sơn(KKTNS)	60,000	60,000	60,000	Hồ Quế Sơn, Yên Mỹ, sông Mực		6.00	239,520	Xây mới
e	NMN Đồng Chùa(Bình Minh)	30,000	30,000	0	Hồ Đồng Chùa, Yên Mỹ, sông Mực		6.00	0	Giữ nguyên CS
g	NMN Phú Lâm	10,000	10,000	10,000	Hồ Yên Mỹ, hồ sông Mực		1.00	41,700	Xây mới
III	VÙNG NÚI VÀ TRUNG DU	58,200	58,200	50,850			9.90	211,824	1GN+6NC+11XM
1	Huyện Ngọc Lặc	12,000	12,000	10,800		3	1.50	45,567	
a	NMN TT Ngọc Lặc	10,000	10,000	8,800	Hồ Cống Khê, Sông Âm	ĐT TT vùng miền núi phía Tây	1.00	36,907	Nâng cấp
b	NMN ĐT Ba Si	2,000	2,000	2,000	Kênh Bắc, hồ Cửa Đạt	ĐT Phố Châu ĐT Ba Si	0.50	8,660	Xây mới
2	Huyện Thạch Thành	15,500	15,500	14,500		3	1.90	61,640	

a	NMN TT Kim Tân	3,500	3,500	2,500	Sông Bưởi	TT Kim Tân	0.40	10,800	Nâng cấp
b	NMN TT Văn Du	8,000	8,000	8,000	Nước dưới đất	TT Văn Du	1.00	33,680	Xây mới
c	NMN ĐT Thạch Quảng	4,000	4,000	4,000	Hồ Tương Sơn	ĐT Thạch Quảng	0.50	17,160	Xây mới
3	Huyện Cẩm Thủy	2,000	2,000	1,300		1	0.36	5,647	
a	NMN TT Cẩm Thủy	2,000	2,000	1,300	Sông Mã	TT Cẩm Thủy	0.36	5,647	Nâng cấp
4	Huyện Bá Thước	3,000	3,000	3,000		2	1.00	13,020	
a	NMN TT Cảnh Nang	1,600	1,600	1,600	Sông Mã	TT Cảnh Nang	0.50	6,941	Xây mới
b	NMN ĐT Đồng Tâm	1,400	1,400	1,400	Sông Mã	ĐT Đồng Tâm	0.50	6,079	Xây mới
5	Huyện Như Thanh	5,000	5,000	3,500		1	0.50	15,050	
a	NMN TT Bến Sung	5,000	5,000	3,500	Hồ Đồng Lớn (hạ lưu hồ Sông Mực)	TT Bến Sung	0.50	15,050	Nâng cấp bằng gđ 2030
6	Huyện Như Xuân	11,000	11,000	11,000		2	1.50	46,370	
a	NMN TT Yên Cát	2,000	2,000	2,000	Hồ Sông Mực	TT Yên Cát	0.50	8,660	Xây mới
b	NMN ĐT Bãi Trành	9,000	9,000	9,000	Hồ Đồng Càn (Sg Sào-sg Hiếu)	ĐT Bãi Trành	1.00	37,710	Xây mới
7	Huyện Thường Xuân	3,000	3,000	1,500		1	0.50	6,510	
a	NMN TT Thường Xuân	3,000	3,000	1,500	Nước dưới đất	TT Thường Xuân	0.50	6,510	Nâng cấp
8	Huyện Lang Chánh	2,000	2,000	2,000		1	0.50	8,660	
a	NMN TT Lang Chánh	2,000	2,000	2,000	Suối Hối (Sông Âm-sg Chu)	TT Lang Chánh	0.50	8,660	Xây mới
9	Huyện Quan Hóa	800	800	150		1	0.14	658	
a	NMN TT Quan Hóa	800	800	150	Sông Mã	TT Quan Hóa	0.14	658	Nâng cấp
10	Huyện Quan Sơn	2,300	2,300	2,300		2	1.00	5,215	
a	NMN TT Quan Sơn	1,100	1,100	1,100	Sông Lò (sông Mã)	TT Quan Sơn	0.50	0	Xây mới NMN
b	NMN ĐT Na Mèo	1,200	1,200	1,200	Sông Luông (sông Mã)	ĐT Na Mèo	0.50	5,215	Xây mới
11	Huyện Mường Lát	1,600	1,600	800		2	1.00	3,486	
a	NMN TT Mường Lát	800	800	0	Sông Mã	TT Mường Lát	0.50	0	Giữ nguyên CS
c	NMN ĐT Tén Tàn	800	800	800	Sông Mã	ĐT Tén Tàn	0.50	3,486	Xây mới
	TỔNG CỘNG:	602,500	552,800	422,790		70 ĐT có HTCN	74.11	3,472,664	7GN+19NC+35XM

Chú thích: Chữ in nghiêng - Đô thị được cấp nước từ khu vực khác

QUY HOẠCH CẤP NƯỚC ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2030

Phụ biểu 03b

(Đính kèm theo Quyết định số 44/95 /QĐ-UBND ngày 21 /11/2016 của UBND tỉnh)

TT	Tên nhà máy nước	Công suất NMN (m3/ng.đ)	Cấp cho đô thị (m3/ng.đ)	Công suất cần XD bổ sung (m3/ng.đ)	Nguồn cấp	Phạm vi cấp	Diện tích đất XD NMN (ha)	Ước vốn đầu tư (Triệu đồng)	Ghi chú
	11	12	13	14	15	16	17	19	20
I	VÙNG ĐỒNG BÀNG	552,100	545,100	219,300		32 ĐT có HTCN	47.93	2,920,111	9GN+19NC+1XM
1	TP Thanh Hóa	277,000	272,000	100,000		11	19.79	410,900	
a	NMN Hoàng Long	50,000	50,000	20,000	Sông Mã	TP Thanh Hóa ĐT Nghĩa Trang ĐT Bà Triệu	3.00	83,000	Nâng cấp
b	NMN Hàm Rồng	80,000	80,000	30,000	Sông Chu	TT Rừng Thông ĐT Đông Khê ĐT Văn Thắng ĐT Phố Bôn (Đ.Thanh)	4.00	123,900	Nâng cấp
c	NMN Mật Sơn	50,000	50,000	0		TX Sầm Sơn	3.00	0	Giữ nguyên CS
d	NMN Quảng Thịnh (CS 2,000 m3/ngđ cấp cho ĐT và vùng phụ cận)	2,000	2,000	0			0.19	0	Giữ nguyên CS
e	NMN Quảng Xương (Chú trương CS 15,000 m3/ngđ cấp cho ĐT và vùng phụ cận)	15,000	10,000	0		TT Quảng Xương	5.60	0	Giữ nguyên CS
g	NMN Quảng Cát	80,000	80,000	50,000	Sông Chu	Đ Bắc Ghép (KV ven QL 1a) ĐT Cống Trúc	4.00	204,000	Nâng cấp
2	Thị xã Bỉm Sơn	85,000	85,000	35,000		1	7.50	144,130	
a	NMN 01	30,000	30,000	0			2.00	0	Giữ nguyên CS
b	NMN 02	1,000	1,000	0	Nước dưới đất	Thị xã Bỉm Sơn	0.50	0	Giữ nguyên CS
c	NMN 03	19,000	19,000	0			2.00	0	Giữ nguyên CS
d	NMN 04	35,000	35,000	35,000			3.00	144,130	Xây mới
3	Huyện Đông Sơn	12,000	12,000	5,000		4	0.54	12,500	
						TT Rừng Thông			

a	Trạm bơm tăng áp	12,000	12,000	5,000	Chuyển tải từ NMN TP Thanh Hóa	ĐT Đông Khê ĐT Văn Thắng ĐT Phố Bôn (Đ. Thanh)	0.54	12,500	Nâng cấp
4	Huyện Yên Định	20,500	20,500	6,000		6	3.50	25,700	
a	NMN TT Quán Lào	1,500	1,500	0	Nước dưới đất	TT Quán Lào (mở rộng cả ĐT Định Tân)	1.00	0	Giữ nguyên CS
b	NMN ĐT Kiều	15,000	15,000	5,000	Kênh Bắc, hồ Cửa Đạt	ĐT Kiều ĐT Quý Lộc ĐT Yên Tâm ĐT Ngã Ba Bông	2.00	21,350	Nâng cấp
b	NMN TT Thống Nhất	4,000	4,000	1,000	Kênh Bắc, hồ Cửa Đạt	TT Thống Nhất	0.50	4,350	Nâng cấp
5	Huyện Thiệu Hoá	15,000	13,000	7,000		3	1.50	28,790	
a	NMN TT Vạn Hà 1	7,000	7,000	4,800	Kênh Nam, hồ Cửa Đạt	TT Vạn Hà	0.50	19,613	Nâng cấp
b	NMN TT Vạn Hà 2	3,000	3,000	200	Kênh B9 (Kênh Bắc HTTNg Bái Thượng)	ĐT Thiệu Giang	1.00	877	Nâng cấp
c	NMN ĐT Hậu Hiền (xã Thiệu Tâm (CS 5,000m3/ngđ cấp cho ĐT và vùng phụ cận)	5,000	3,000	2,000	Kênh Chính, HTTNg Bái Thượng	ĐT Hậu Hiền (xã Thiệu Tâm)	0.50	8,300	Nâng cấp
6	Huyện Nông Cống	14,100	14,100	6,300		5	3.00	26,873	
a	NMN TT Nông Cống 1	1,800	1,800	0	K. Nam, HTTNg Bái Thượng	TT Nông Cống	0.50	0	Giữ nguyên CS
b	NMN TT Nông Cống 2	5,800	5,800	3,300	Kênh Bắc hồ s. Mực		1.00	14,203	Nâng cấp
c	NMN ĐT Cầu Quan	3,000	3,000	2,000	Kênh N8, K. Nam, HTTNg Bái Thượng	ĐT Cầu Quan	0.50	8,300	Nâng cấp
d	NMN ĐT Trường Sơn	2,000	2,000	500	Kênh Bắc hồ sông Mực	ĐT Trường Sơn	0.50	2,185	Nâng cấp
e	NMN ĐT Trầu	1,500	1,500	500	Kênh Nam, hồ sông Mực	ĐT Trầu (xã Công Liêm)	0.50	2,185	Nâng cấp
7	Huyện Vĩnh lộc	11,000	11,000	7,000		2	1.50	29,940	
a	NMN TT Vĩnh lộc	3,000	3,000	1,500	Nước dưới đất	TT Vĩnh Lộc	0.50	6,510	Nâng cấp
b	NMN ĐT Bông	8,000	8,000	5,500	Sông Mã	ĐT Bông	1.00	23,430	Nâng cấp
8	Huyện Hà Trung	24,000	24,000	12,000		5	2.50	50,198	
a	NMN TT Hà Trung	20,000	20,000	11,000	Sông Lèn	TT Hà Trung ĐT Hà Lĩnh ĐT Gũ (xã Hà Phú)	2.00	45,848	Nâng cấp

						ĐT Hà Dương			
b	NMN ĐT Hà Long	4,000	4,000	1,000	Nước dưới đất	ĐT Hà Long	0.50	4,350	Nâng cấp
9	Huyện Triệu Sơn	18,000	18,000	6,000		5	2.00	25,500	
a	NMN TT Triệu Sơn	18,000	18,000	6,000	Kênh Nam, HTTNg Bái Thượng	TT Triệu Sơn ĐT Nưa (xã Tân Ninh) ĐT Đà (xã Thọ Dân) ĐT Gồm (xã Đồng Tiến) ĐT Sim (xã Hợp Thành)	2.00	25,500	Nâng cấp
10	Huyện Thọ Xuân	87,500	87,500	40,000		I	6.10	2,165,580	
a	NMN TT Thọ Xuân	1,500	1,500	0	Nước dưới đất		0.50	0	Giữ nguyên CS
b	NMN 2	30,000	30,000	14,000	Sông Chu	TT Thọ Xuân	2.00	58,044	Nâng cấp
c	NMN I	56,000	56,000	26,000			3.00	107,536	Nâng cấp
d	Trạm bơm, đường ống cấp nước nhỏ từ đập Bái Thượng về các NMN TP Thanh Hóa (GD2 CS 200.000 m3/ng.đ, GD3 CS 300.000 m3/ng.đ)	300,000	300,000	200,000	Sông Chu (Đập Bái Thượng)	Cấp bổ sung nguồn nước thô cho các NMN dọc Quốc lộ 47, TP Thanh Hóa	0.60	2,000,000	Nâng cấp
11	VÙNG VEN BIỂN	411,500	365,100	214,500		19 ĐT có HTCN	41.55	889,989	IGN+13NC+ IXM
1	Thị xã Sầm Sơn	73,000	73,000	56,000		I	0.55	0	
a	Trạm bơm tăng áp Quảng Hưng	7,000	7,000	0	Chuyển tải từ TP Thanh Hóa (Bổ sung 56,000m3/ng.đ từ NMN Quảng Cát)	Thị xã Sầm Sơn	0.15	0	Giữ nguyên CS
b	Trạm bơm tăng áp Đông Hải	10,000	10,000	0			0.40	0	Giữ nguyên CS
2	Huyện Nga Sơn	20,000	9,000	9,000		3	2.00	37,710	
a	NMN xã Nga Yên (dự báo CS 20,000 m3/ngđ cấp cho ĐT và vùng phụ cận - DA 9500	20,000	9,000	9,000	Sông Hoạt	TT Nga Sơn ĐT Diên Hộ (xã Nga Diên) ĐT Cầu Hối (xã Nga Liên)	2.00	37,710	Nâng cấp
3	Huyện Hậu Lộc	31,500	16,000	11,000		4+I	4.50	49,590	
a	NMN TT Hậu lộc (cấp cho đô thị và vùng lân cận)	8,000	4,500	3,000	Sông Lèn	TT Hậu Lộc ĐT Văn Lộc	1.00	12,930	Nâng cấp
b	NMN xã Minh Lộc (dự báo CS 15,000 cấp cho ĐT và vùng phụ cận)	15,000	3,000	6,000	Sông Lèn	ĐT Hoa Lộc	2.00	25,500	Nâng cấp
c	NMN ĐT Diêm Phố	8,500	8,500	2,000	Sông Lèn	ĐT Diêm Phố (xã Ngự Lộc)	1.00	8,660	Nâng cấp

e	Trạm bơm tăng áp	6,000	6,000	1,000	Chuyển tải từ NMN TP Thanh Hóa	ĐT Bà Triệu (xã Triệu Lộc)	0.50	2,500	Nâng cấp
4	Huyện Hoàng Hoa	30,000	15,500	15,000		5+1	4.50	65,550	
a	NMN TT Bút Sơn (dự báo CS 12,000 cấp cho ĐT và vùng phụ cận)	12,000	7,500	5,000	Kênh Nam, HTTB Hoảng Khánh	TT Bút Sơn ĐT Chợ Quảng	2.00	21,350	Nâng cấp
b	NMN xã Hoàng Ngọc (dự báo CS 18,000 cấp cho ĐT và vùng phụ cận)	18,000	8,000	10,000	Kênh Nam, HTTB Hoảng Khánh	ĐT Hải Tiến ĐT Hoàng Trường ĐT Chợ Vực	2.00	41,700	Nâng cấp
c	Trạm bơm tăng áp	3,000	3,000	1,000	Chuyển tải từ NMN TP Thanh Hóa	ĐT Nghĩa Trang	0.50	2,500	Nâng cấp
5	Huyện Quảng Xương	15,000	9,600	3,000		1	2.00	12,930	
a	NMN Quảng Lưu (Cấp nước cho vùng Ven biển dự báo CS 15.000m3/ng.đ)	15,000	9,600	3,000	Kênh Bắc, HTTNg Bái Thượng	Đô thị Bắc Ghép (Khu vực ven biển)	2.00	12,930	Nâng cấp
b	NMN Quảng Thịnh (CS 2,000 m3/ngđ cấp cho ĐT và vùng phụ cận)	2,000	2,000	0	Kênh Bắc, HTTNg Bái Thượng	TT Quảng Xương	0.19		Giữ nguyên CS
c	NMN Quảng Xương (dự án CS 10,000 m3/ngđ cấp cho ĐT và vùng phụ cận)	15,000	10,000	10,000	Chuyển tải từ NMN TP Thanh Hóa	ĐT Bắc Ghép (KV ven QL 1a) ĐT Cống Trức	5.60		Nâng cấp
6	Huyện Tĩnh Gia	315,000	315,000	176,500		1	28.00	724,209	
a	NMN xã Tân Dân	25,000	25,000	14,500	Hồ Yên Mỹ, hồ sông Mực	ĐT Tĩnh Gia - Nghi Sơn	2.00	60,175	Nâng cấp
b	NMN Nguyên Bình	55,000	55,000	35,000			3.00	140,952	Nâng cấp
c	NMN Khe Sanh	35,000	35,000	25,000	Hồ Khe Sanh, Yên Mỹ, sông Mực		3.00	103,150	Nâng cấp
d	NMN Quế Sơn(KKTNS)	60,000	60,000	0	Hồ Quế Sơn, Yên Mỹ, Sông Mực		6.00	0	Giữ nguyên CS
e	NMN Đồng Chùa(Bình Minh)	45,000	45,000	15,000	Hồ Đồng Chùa, hồ Yên Mỹ		6.00	62,190	Nâng cấp

g	NMN Phú Lâm	35,000	35,000	29,000	Hồ Yên Mỹ, hồ sông Mực		3.00	119,596	Nâng cấp
h	NMN ĐT Yên Mỹ	45,000	45,000	43,000			3.00	175,956	Nâng cấp
i	NMN Thanh Tân	15,000	15,000	15,000			2.00	62,190	Xây mới
III	VÙNG NÚI VÀ TRUNG DU	115,200	115,200	57,000		38 ĐT có HTCN	23.50	245,741	1GN+17NC+19XM
I	Huyện Ngọc Lặc	21,100	21,100	9,100		3	2.50	38,463	
a	NMN TT Ngọc Lặc	18,000	18,000	8,000	Hồ Cống Khê, Sông Âm	ĐT TT Vùng núi phía Tây (TT Ngọc Lặc)	2.00	33,680	Nâng cấp
b	NMN ĐT Ba Si	3,100	3,100	1,100	Kênh Bắc hồ Cửa Đạt	ĐT Phố Châu ĐT Ba Si	0.50	4,783	Nâng cấp
2	Huyện Thạch Thành	25,000	25,000	9,500		3	4.00	40,870	
a	NMN TT Kim Tân	7,000	7,000	3,500	Sông Bưởi	TT Kim Tân	1.00	15,050	Nâng cấp
b	NMN TT Vân Du	12,000	12,000	4,000	Nước dưới đất	TT Vân Du	2.00	17,160	Nâng cấp
c	NMN ĐT Thạch Quảng	6,000	6,000	2,000	Hồ Tượng Sơn	ĐT Thạch Quảng	1.00	8,660	Nâng cấp
3	Huyện Cẩm Thủy	10,700	10,700	8,700		4	2.50	37,426	
a	NMN TT Cẩm Thủy	7,000	7,000	5,000	Sông Mã	TT Cẩm Thủy	1.00	21,350	Nâng cấp
b	NMN ĐT Phúc Do	1,100	1,100	1,100	Sông Mã	ĐT Phúc Do	0.50	4,783	Xây mới
c	NMN ĐT Cẩm Châu	1,100	1,100	1,100	Nước dưới đất	ĐT Cẩm Châu	0.50	4,783	Xây mới
d	NMN ĐT Cẩm Tú	1,500	1,500	1,500	Sông Mã	ĐT Cẩm Tú	0.50	6,510	Xây mới
4	Huyện Bá Thước	8,600	8,600	5,600		4	2.00	24,288	
a	NMN TT Cảnh Nang	2,200	2,200	600	Sông Mã	TT Cảnh Nang	0.50	2,620	Nâng cấp
b	NMN ĐT Đồng Tâm	3,200	3,200	1,800	Sông Mã	ĐT Đồng Tâm	0.50	7,801	Nâng cấp
c	NMN ĐT Diên Lư	2,200	2,200	2,200	Sông Đại Lan (Sông Mã)	ĐT Diên Lư	0.50	9,517	Xây mới
d	NMN ĐT Phố Đoàn	1,000	1,000	1,000	Nước dưới đất	ĐT Phố Đoàn	0.50	4,350	Xây mới
5	Huyện Như Thanh	5,000	5,000	0		1	0.50	0	
a	NMN TT Bến Sung	5,000	5,000	0	Hồ Đồng Lớn (hạ lưu hồ Sông Mực)	TT Bến Sung	0.50	0	Giữ nguyên CS
6	Huyện Như Xuân	17,400	17,400	6,400		4	2.50	27,710	
a	NMN TT Yên Cát	3,000	3,000	1,000	Hồ Sông Mực	TT Yên Cát	0.50	4,350	Nâng cấp
b	NMN ĐT Bãi Trành	12,000	12,000	3,000	Hồ Đồng Cản (Sg Sào-sg Hiếu)	ĐT Bãi Trành	1.00	12,930	Nâng cấp
c	NMN ĐT Thượng Ninh	1,200	1,200	1,200	Nước dưới đất	ĐT Thượng Ninh	0.50	5,215	Xây mới
d	NMN ĐT Xuân Quỳnh	1,200	1,200	1,200	Sông Quyền (Sông Hiếu)	ĐT Xuân Quỳnh	0.50	5,215	Xây mới

7	Huyện Thường Xuân	9,000	9,000	6,000		4	2.00	26,022	
a	NMN TT Thường Xuân	5,000	5,000	2,000	Hồ Cửa Đạt	TT Thường Xuân	0.50	8,660	Nâng cấp
c	NMN ĐT Khe Hạ	2,000	2,000	2,000	Sg Đăm (sg Chu)	ĐT Khe Hạ (xã Luận Thành)	0.50	8,660	Xây mới
d	NMN ĐT Bát Mọt	1,200	1,200	1,200	Suối Luông (Sg Khao-sg Chu)	ĐT Bát Mọt	0.50	5,215	Xây mới
e	NMN ĐT Yên Nhân	800	800	800	Sông Khao (Sg Chu)	ĐT Yên Nhân	0.50	3,486	Xây mới
8	Huyện Lang Chánh	3,500	3,500	1,500		2	1.00	6,535	
a	NMN TT Lang Chánh	2,500	2,500	500	Suối Hối (Sông Âm-sg Chu)	TT Lang Chánh	0.50	2,185	Nâng cấp
b	NMN ĐT Yên Thắng	1,000	1,000	1,000	Sông Thao (Sg Âm-sg Chu)	ĐT Yên Thắng	0.50	4,350	Xây mới
9	Huyện Quan Hóa	4,200	4,200	3,400		4	2.00	14,806	
a	NMN TT Quan Hóa	1,400	1,400	600	Sông Mã	TT Quan Hóa	0.50	2,620	Nâng cấp
b	NMN ĐT Hiền Kiệt	800	800	800	Suối Khiết (Sg Luông-sg Mã)	ĐT Hiền Kiệt	0.50	3,486	Xây mới
c	NMN ĐT Phú Lệ	1,000	1,000	1,000	Sông Mã	ĐT Phú Lệ	0.50	4,350	Xây mới
d	NMN ĐT Trung Sơn	1,000	1,000	1,000	Sông Mã (hồ Trung Sơn)	ĐT Trung Sơn	0.50	4,350	Xây mới
10	Huyện Quan Sơn	6,300	6,300	4,000		5	2.50	17,415	
a	NMN TT Quan Sơn	2,000	2,000	900	Sông Lò (sông Mã)	TT Quan Sơn	0.50	3,915	Nâng cấp
b	NMN ĐT Na Mèo	1,500	1,500	300	Sông Luông (Sông Mã)	ĐT Na Mèo	0.50	1,314	Nâng cấp
c	NMN ĐT Sơn Điện	1,000	1,000	1,000	Sông Luông (Sông Mã)	ĐT Sơn Điện	0.50	4,350	Xây mới
d	NMN ĐT Trung Hạ	800	800	800	Sông Lò (Sông Mã)	ĐT Trung Hạ	0.50	3,486	Xây mới
e	NMN ĐT Mường Mìn	1,000	1,000	1,000	Sông Luông (Sông Mã)	ĐT Mường Mìn	0.50	4,350	Xây mới
11	Huyện Mường Lát	4,400	4,400	2,800		4	2.00	12,206	
a	NMN TT Mường Lát	1,400	1,400	600	Sông Mã	TT Mường Lát	0.50	2,620	Nâng cấp
b	NMN ĐT Mường Lý	800	800	800	Sông Mã	ĐT Mường Lý	0.50	3,486	Xây mới
c	NMN ĐT Tén Tán	1,200	1,200	400	Sông Mã	ĐT Tén Tán	0.50	1,750	Nâng cấp
d	NMN ĐT Trung Lý	1,000	1,000	1,000	Đập suối Táo (sông Mã)	ĐT Trung Lý	0.50	4,350	Xây mới
	TỔNG CỘNG:	1,078,800	1,025,400	490,800		89 ĐT có HTCN	112.98	4,055,841	11GN+49NC+21XM

Chú thích: Chữ in nghiêng - Đô thị được cấp nước từ khu vực khác

CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ ƯU TIÊN XÂY DỰNG NHÀ MÁY NƯỚC ĐÔ THỊ ĐỢT ĐẦU

(Đính kèm theo Quyết định số: 4495 /QĐ-UBND ngày 21 / 11 /2016 của UBND tỉnh)

Phụ biểu 04

TT	Tên nhà máy nước	Cấp cho đô thị	Công suất NMN đô thị (m3/ng.đ)	Diện tích đất xây dựng NMN (ha)	Ước vốn đầu tư (Tỷ đồng)	Nguồn nước cấp cho NMN	Ghi chú
1	NMN Quảng Xương (Chủ trương CS 15,000 m3/ngđ cấp cho ĐT và vùng phụ cận)	TT Quảng Xương và vùng phụ cận	15,000	5.60	62,130	Kênh Bắc, HTTNg Bái Thượng	
2	NMN Quảng Cát	TP Thanh Hóa TX Sầm Sơn	40,000	3.00	164,400	Sông Chu	
3	NMN ĐT Kiều	ĐT Kiều	10,000	1.00	41,680	Kênh Bắc, hồ Cửa Đạt	
4	NMN TT Thống Nhất	TT Thống Nhất	3,000	0.50	12,930	Kênh Bắc, hồ Cửa Đạt	
5	NMN TT Hậu Lộc (cấp cho ĐT và các vùng lân cận)	TT Hậu Lộc và vùng phụ cận	5,000	0.42	12,930	Sông Lèn	
6	NMN xã Hoàng Ngọc (dự báo CS 8,000 m3/ngđ cấp cho ĐT và vùng phụ cận)	Cấp nước cho 8 xã: Hoàng Đồng, Hoàng Ngọc, Hoàng Yên, Hoàng Trường, Hoàng Hải, Hoàng Tiến, Hoàng Thanh, Hoàng Phú.	8,000	1.00	33,680	Kênh Nam, HTTB Hoàng Khánh	
7	NMN xã Tân Dân	ĐT Hải Ninh	10,500	2.50	43,764		
8	NMN Mai Lâm (Khu Kinh tế Nghi Sơn)	Khu Kinh tế Nghi Sơn	60,000	6.00	239,520	Hồ Quế Sơn, Yên Mỹ, sông Mực	

9	NMN TT Cảnh Nang	TT Cảnh Nang	1,600	0.50	6,941	Sông Mã	
10	NMN TT Yên Cát	TT Yên Cát	2,000	0.50	8,660	Hồ Sông Mực	
11	NMN TT Lang Chánh	TT Lang Chánh	2,000	0.50	8,660	Suối Hối (Sông Âm-sg Chu)	
12	NMN DT Na Mèo	DT Na Mèo	1,200	0.50	5,215	Sông Luông (sông Mã)	
13	Trạm bơm tăng áp Đông Hải (ĐA 10,000 m ³ /ng.đ)	Thị xã Sầm Sơn	10,000	0.40	120,300	Chuyển tải từ TP Thanh Hóa	
14	Trạm bơm, đường ống cấp nước thô từ đập Bái Thượng về các NMN TP Thanh Hóa (GD1 CS 100,000 m ³ /ng.đ)	Cấp nước thô cho các NMN TP Thanh Hóa	100,000	0.60	1,500,000	Sông Chu (Đập Bái Thượng)	
Tổng: 14 dự án			268,300	23.02	2,260,810		